

Chương III

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHỆ CỦA VIỆT NAM

I. KHUNG PHÂN TÍCH, MÔ HÌNH VÀ SỐ LIỆU

Các tiếp cận đối với đầu tư nước ngoài thường cho rằng, các công ty nước ngoài có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước vốn có nhiều thông tin hơn vì các công ty nước ngoài nắm giữ những tài sản vô hình như bí quyết công nghệ, kỹ năng quản lý và marketing, quan hệ xuất khẩu, mối quan hệ sẵn có với các nhà cung cấp và người tiêu dùng, và uy tín. Điều này đã được chứng minh khá nhiều. Vì những tài sản này có được thông qua một quá trình và kinh nghiệm hoạt động nên chúng khó có thể được chuyển giao nhanh chóng cho các doanh nghiệp trong nước tiếp nhận đầu tư, nhưng có thể chuyển cho các chi nhánh tại các nước này. Nếu các công ty nước ngoài thực

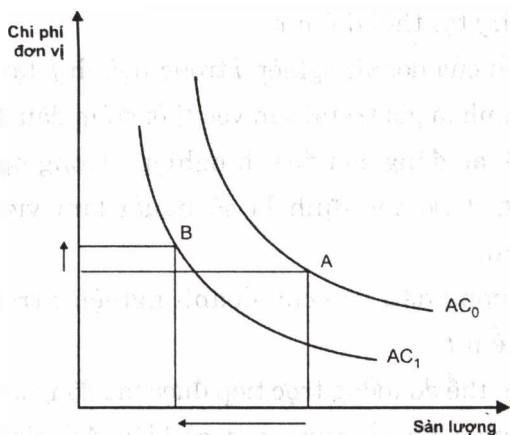
sự nắm các tài sản này thì có thể kỳ vọng sự hiện diện (về sở hữu) của nước ngoài sẽ làm tăng năng suất của các doanh nghiệp.

Thêm vào đó, các doanh nghiệp trong nước có thể có lợi từ sự hiện diện của công ty nước ngoài do người lao động tại các doanh nghiệp nước ngoài hoặc liên doanh có thể tiếp thu được nhiều tri thức mới có giá trị cho các công ty trong nước. Vì những lao động có kinh nghiệm này rời khỏi khu vực nước ngoài có thể chuyển sang làm việc cho các công ty trong nước, họ mang kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm học tập được từ khu vực doanh nghiệp nước ngoài áp dụng và làm tăng năng suất của các công ty trong nước. Tương tự, một số tri thức chuyên biệt cũng có thể “lan tỏa” đến các doanh nghiệp trong cùng ngành khi các sản phẩm mới ra đời, các dây chuyền sản xuất có sẵn và các kỹ năng marketing có thể tiếp cận được, hoặc các doanh nghiệp trong nước nhận được các hỗ trợ kỹ thuật từ các doanh nghiệp thượng nguồn hoặc hạ nguồn. Các doanh nghiệp nước ngoài cũng là một nguồn cầu ổn định với các sản phẩm đầu vào trong ngành, do đó các doanh nghiệp trong nước có thể được hưởng lợi từ việc các công ty nước ngoài mở các khóa đào tạo kỹ năng và duy trì mối quan hệ với các chuyên gia. Trong trường hợp này, sự hiện diện của nước ngoài sẽ làm tăng năng suất của các doanh nghiệp trong nước.

Tuy nhiên, sự hiện diện của nước ngoài cũng có thể làm giảm năng suất của các doanh nghiệp trong nước, nhất là trong ngắn hạn. Nếu các doanh nghiệp cạnh tranh không hoàn hảo chịu các chi phí cố định của việc thiết lập sản xuất, một doanh nghiệp nước ngoài với chi phí biên thấp hơn sẽ có động cơ để tăng sản xuất so với các đối thủ trong nước. Nói cách khác, sự hiện diện của các công ty nước ngoài có thể thu hút thị trường của các doanh nghiệp trong nước, làm cho các công ty này phải cắt giảm sản xuất. Năng suất của các công ty trong nước sẽ giảm khi chi phí cố định của họ quá cao đối với thị trường nhỏ hơn, đẩy đường chi phí trung bình tăng lên.

Hai tác động ngược chiều này được mô tả trong Hình 3.1. Giả sử lúc đầu chưa có yếu tố doanh nghiệp nước ngoài, đường chi phí sản xuất trung bình của một doanh nghiệp trong nước là đường AC_0 , để tối đa hoá lợi nhuận, doanh nghiệp lựa chọn điểm A trên AC_0 . Khi có sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI, tác động lan tỏa tích cực đẩy đường chi phí trung bình xuống từ AC_0 sang AC_1 . Tuy nhiên, các yếu tố cạnh tranh làm giảm sản lượng của doanh nghiệp và đẩy điểm lựa chọn mới của doanh nghiệp đến điểm B trên đường AC_1 mới. Tác động ròng trong Hình 3.1 là làm tăng chi phí trung bình của doanh nghiệp.

Hình 3.1. Tác động sản lượng của các doanh nghiệp trong nước với sự hiện diện của nước ngoài



Như vậy, cần phải ước lượng nhằm kiểm định một số câu hỏi cơ bản: 1) Sở hữu nước ngoài trong một ngành có ảnh hưởng tới các doanh nghiệp cùng ngành hay không? Ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực? 2) Sự hiện diện của nước ngoài trong một ngành có ảnh hưởng tới các doanh nghiệp trong nước cùng ngành hay không? Ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực?

Để xem xét mối quan hệ giữa năng suất lao động của doanh nghiệp với FDI trong cùng một ngành hay với ngành khác, nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận của các công trình trước trong việc xác định và ước lượng hàm sản xuất Cobb-Dougllass. Mô hình cơ sở được xác định như sau:

$$\ln Y_{ijt} = \alpha + \beta_1 \ln K_{ijt} + \beta_2 \ln L_{ijt} + \beta_3 \ln M_{ijt} + \beta_4 \text{Horizontal}_{jt} + \beta_5 \text{Backward}_{jt} + \beta_6 \text{Forward}_{jt} + \alpha_j + \alpha_t + \varepsilon_{ijt} \quad (1)$$

Trong đó:

Y_{jt} là sản lượng thực của doanh nghiệp i hoạt động trong ngành j tại thời điểm t .

K_{jt} là vốn của doanh nghiệp i trong ngành j , tại thời điểm t , được xác định là giá trị tài sản vào thời điểm đầu năm.

L_{jt} là số lao động của doanh nghiệp i trong ngành j , tại thời điểm t , được xác định là số người làm việc tại thời điểm đầu năm.

M_{jt} là lượng đầu vào của doanh nghiệp i trong ngành j , tại thời điểm t .

Vì không thể đo lường trực tiếp được tác động lan tỏa tiềm tàng nên chúng tôi sử dụng một số biến đại diện. Cụ thể, chúng tôi thực hiện theo cách tiếp cận của Javorcik.

$Horizontal_{jt}$ được đo lường là sự hiện diện của doanh nghiệp nước ngoài trong ngành j vào thời điểm t , được xác định như sau:

$$Horizontal_{jt} = \sum_{j \in i} Y_{jt} / Y_{it} \quad (2)$$

Trong đó:

y_{jt} là sản lượng gộp / lao động của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài j trong ngành i tại thời điểm t .

Y_{it} là tổng sản lượng gộp / lao động của ngành i tại thời điểm t .

Đo lường thông thường của tác động theo chiều ngang sẽ được tính toán sử dụng đo lường sản lượng của doanh nghiệp FDI trong một ngành nhất định tại một thời điểm. Tuy nhiên, tác động lan tỏa theo chiều ngang có thể không đồng nhất do những khác biệt về tác

động của dịch chuyển lao động với tác động của cạnh tranh và mô phỏng.

Do đó, cần tính toán tác động lan tỏa theo chiều dọc về cả sản lượng lẫn lao động. Vì gộp cả tác động lan tỏa về lao động với sản lượng, có thể kỳ vọng rằng sẽ tách được tác động của việc dịch chuyển lao động với các tác động lan tỏa khác như tác động cạnh tranh hay tác động mô phỏng.

Theo Javorick, có thể xác định:

$$Backward_{it} = \sum_{j \neq i} a_{ij} Horizontal_{jt} \quad (3)$$

Trong đó a_{ij} được tính toán trực tiếp từ bảng cân đối liên ngành.

$Forward_{jt}$ được xác định như sau:

$$Forward_{jt} = \sum_{i \neq j} a_{ij} [\sum_{ci} (y_{jt} - e_{jt})] / (Y_{it} - E_{it}) \quad (4)$$

Trong đó, a_{ij} là hệ số trực tiếp từ bảng cân đối liên ngành, e_{jt} là tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp j tại thời điểm t . Do đó, E_{it} là tổng lượng xuất khẩu của các doanh nghiệp ngành i tại thời điểm t .

Vì bảng cân đối liên ngành IO không cho phép tính toán giá trị của e_{jt} nên giả định tỷ lệ hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp nước ngoài trong một ngành có tương quan tuyến tính với tỷ lệ sở hữu của doanh nghiệp nước ngoài. Do đó, có thể sử dụng ước lượng sau:

$$\sum_{ci} e_{jt} = (\sum_{ci} k_{jt} / K_{it}) E_{it} \quad (5)$$

Trong đó: k_{jt} là lượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài j trong ngành i tại thời điểm t và K_{it} là tổng lượng vốn của ngành i tại thời điểm t .

Ở đây, sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) để ước lượng phương trình (1). Tuy nhiên, việc ước lượng sử dụng phương pháp OLS đòi hỏi phải có thêm một số giả định mạnh như tính ngoại sinh của các biến. Như trong các nghiên cứu về ước lượng hàm sản xuất cho thấy có thể không đưa ra giả định về tính ngoại sinh được vì các doanh nghiệp có thể phản ứng với các thay đổi về năng suất bằng điều chỉnh lượng đầu vào. Như vậy, có thể có tương quan giữa những thay đổi về năng suất không quan sát được với các yếu tố đầu vào. Trong trường hợp này, với số liệu bảng, có thể giải quyết vấn đề bằng việc ước lượng cả mô hình tác động ngẫu nhiên lẫn tác động cố định. Hơn nữa, Griliches và Mairesse cho thấy sai phân bậc một của mô hình có thể được sử dụng để giải quyết vấn đề tính ngoại sinh. Theo cách tiếp cận này, cách xác định và ước lượng mô hình sai phân bậc 1 của phương trình (1) như sau:

$$\Delta \ln Y_{ijt} = \alpha + \beta_1 \Delta \ln K_{ijt} + \beta_2 \Delta \ln L_{ijt} + \beta_3 \Delta \ln M_{ijt} + \beta_4 \Delta \text{Horizontal}_{ijt} + \beta_5 \Delta \text{Backward}_{ijt} + \beta_6 \Delta \text{Foward}_{ijt} + \alpha_j + \alpha_i + \varepsilon_{ijt} \quad (6)$$

Như vậy, theo cách ước lượng này, sự hiện diện của nước ngoài tác động tới mức sản lượng hoặc năng suất lao động của doanh nghiệp trong nước. Nếu hệ số hiện diện nước ngoài có dấu dương và có ý nghĩa thống kê thì có tác động lan tỏa. Nói cách khác, khi các hệ số $\beta_4 > 0$ (dương) và có ý nghĩa thống kê thì có thể kết luận sự hiện diện của nước ngoài có tác động dương đến sản lượng của doanh nghiệp thông qua đó làm tăng năng suất. Ngược lại, nếu hệ số âm thì sự hiện diện của nước ngoài có thể có tác

động tiêu cực đối với các doanh nghiệp trong nước như cạnh tranh hoặc thu tóm thị trường làm tăng chi phí của các doanh nghiệp trong nước, từ đó làm giảm năng suất lao động và sản lượng của các doanh nghiệp này.

Các hệ số β_5 và β_6 đo lường tác động theo chiều ngang liên kết trước và liên kết sau. Nếu các hệ số này dương (>0) và có ý nghĩa thống kê thì có nghĩa là sự hiện diện của nước ngoài gắn với việc nâng cao chất lượng hoạt động của doanh nghiệp trong nước thông qua việc ứng dụng các tri thức mới (đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cải thiện công nghệ), từ đó làm nâng cao hiệu quả và năng suất của các doanh nghiệp này.

Số liệu trong nghiên cứu này được lấy từ tổng điều tra của Tổng cục Thống kê. Từ năm 2000, Tổng cục Thống kê hàng năm đã thực hiện thu thập số liệu về doanh nghiệp trên phạm vi cả nước. Nghiên cứu này cũng sử dụng bảng cân đối liên ngành năm 2012 của Tổng cục Thống kê và số liệu của cả hai ngành chế tạo và dịch vụ để phân tích trong giai đoạn 2009-2012. Bộ số liệu này bao gồm thông tin về các loại doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp cổ phần, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nước ngoài – FDI), giá trị sản lượng, giá trị xuất khẩu và nhập khẩu, số lượng lao động, tiền lương, chi phí nguyên liệu, tài sản cố định, đầu tư R&D. Hạn chế của bộ số liệu này là một số thông tin bị cách năm nên không thể tạo ra được dữ liệu bảng liên tục.

Các nghiên cứu sử dụng cả hai bộ số liệu cấp ngành và cấp doanh nghiệp có khung khổ phân tích tương đối

giống nhau. Tác động lan tỏa được đo lường bằng tác động của sự hiện diện của doanh nghiệp nước ngoài đối với mức sản lượng hoặc năng suất lao động của doanh nghiệp trong nước. Cùng với các nhân tố khác có tác động đến năng suất của ngành hoặc doanh nghiệp trong nước như độ tập trung vốn, chất lượng lao động, quy mô lao động, năng lực cạnh tranh của thị trường, biến đại diện về sự hiện diện của nước ngoài được sử dụng như một biến độc lập tuyến tính hoặc hồi quy tuyến tính log với năng suất lao động của khu vực nội địa là biến độc lập. Theo cách ước lượng này, nếu hệ số hiện diện nước ngoài có dấu dương và có ý nghĩa thống kê thì có tác động lan tỏa.

II. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG VÀ THẢO LUẬN

Dưới đây sẽ phân tích kết quả về tác động lan tỏa dựa theo các xác định mô hình khác nhau. Có nhiều lập luận cho rằng tác động lan tỏa đối với các doanh nghiệp trong nước khác nhau giữa các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu và các doanh nghiệp không xuất khẩu. Các doanh nghiệp nội địa hướng xuất khẩu thường có khả năng học hỏi hoặc sao chép công nghệ do đó tác động nhiều hơn đến năng suất so với các doanh nghiệp không xuất khẩu. Mặt khác, cũng có lập luận rằng các doanh nghiệp định hướng xuất khẩu cung cấp ra thị trường quốc tế và do đó hoạt động của các doanh nghiệp nước ngoài trên thị trường nội địa không ảnh hưởng đến năng

suất của họ. Ở đây, không phân tích theo hướng này bởi dữ liệu không cho phép.

Các định dạng mô hình này được ước lượng trong từng ngành chế tạo và dịch vụ. Phương trình (1) được ước lượng đầu tiên theo phương pháp hồi quy OLS kết hợp, sau đó ước lượng phương trình (1) theo mô hình tác động ngẫu nhiên và tác động tĩnh. Cuối cùng, ước lượng mô hình sai phân bậc 1 như phương trình (6). Kết quả ước lượng theo phương pháp hồi quy OLS kết hợp cho ngành chế tạo được trình bày như trong Bảng 3.1 và trong ngành dịch vụ trong Bảng 3.2.

Bảng 3.1. Hồi quy OLS về tác động lan tỏa trong ngành chế tạo

	Toàn mẫu (1)	Doanh nghiệp trong nước (2)	Toàn mẫu (3)	Doanh nghiệp trong nước (4)	Toàn mẫu (5)	Doanh nghiệp trong nước (6)
Forward	-1,154*** (0,122)	-0,953*** (0,143)	-1,165*** (0,128)	-0,957*** (0,132)		
Forward (tré)					-0,786*** (0,143)	-0,064*** (0,236)
Backward	0,662*** (0,126)	0,726*** (0,127)	0,588*** (0,125)	0,722*** (0,127)		
Backward (tré)					0,790*** (0,129)	0,866*** (0,132)
Horizontal (sản lượng)	-0,490*** (0,050)	-0,464*** (0,053)	-0,675*** (0,067)	-0,673*** (0,069)		

Horizontal (sản lượng) trẻ					-0,089 (0,062)	-0,078 (0,070)
Horizontal (lao động)			0,096 (0,066)	0,284*** (0,072)		
Horizontal (lao động) trẻ					-0,165** (0,077)	-0,053 (0,085)
R-squared	0,589	0,585	0,589	0,585	0,675	0,659

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn. *, **, *** tương ứng các mức tin cậy 1%, 5% và 10%.

Sản lượng của một doanh nghiệp là biến phụ thuộc và các biến giải thích bao gồm vốn, lao động, nguyên liệu đầu vào và các đại diện cho tác động lan tỏa theo chiều dọc, liên kết trước, liên kết sau của FDI và các biến giả vùng và ngành. Cần lưu ý là bên cạnh các tác động theo chiều dọc thường được tính sử dụng sản lượng ngành, ở đây còn tính toán tác động lan tỏa theo chiều dọc sử dụng lao động theo ngành với kỳ vọng rằng sẽ bao hàm cả lao động dịch chuyển giữa các ngành và giữa khu vực FDI và các khu vực nội địa. Như Javorcik lập luận, những ngoại tác về tri thức từ các doanh nghiệp FDI có thể mất thời gian để lan tỏa, do đó, có thể sử dụng hai cách xác định: một sử dụng biến đồng thời và một sử dụng biến trễ. Ở đây, thực hiện một ước lượng trên toàn bộ mẫu, một ước lượng riêng cho doanh nghiệp chế tạo và một ước lượng riêng cho doanh nghiệp dịch vụ.

Bảng 3.1 cho thấy, trong tất cả các mô hình ước lượng, kết quả về liên kết trước (*Forward*) của FDI (trong

cả mô hình đồng thời lẫn trễ) đều có ý nghĩa thống kê và tương quan âm với sản lượng của doanh nghiệp trong nước. Hệ số tương quan liên kết trước trong mô hình OLS, cột (1) và (4) là khá tương đồng nhau về dấu và không quá chênh lệch về độ lớn, mặc dù hệ số ước lượng toàn mẫu lớn hơn so với ước lượng mẫu của doanh nghiệp trong nước. Độ lớn của tác động có thể có ý nghĩa kinh tế bởi sự gia tăng 10 điểm phần trăm của các yếu tố liên kết trước sẽ làm giảm 10 điểm phần trăm sản lượng của các doanh nghiệp trong nước. Nghĩa là tỷ lệ hàng hoá trung gian (đầu vào) do các doanh nghiệp trong nước mua của các doanh nghiệp nước ngoài tăng lên 10% sẽ làm cho năng suất của các doanh nghiệp trong nước giảm đi 10%. Trong mô hình sử dụng biến trễ (cột (5) và (6)), độ lớn này còn lớn hơn với việc gia tăng các yếu tố liên kết trước (trễ) 10 điểm phần trăm sẽ làm giảm 7 điểm phần trăm trong sản lượng của các doanh nghiệp trong nước. Điều này có nghĩa là tỷ lệ hàng hoá trung gian (đầu vào) do các doanh nghiệp trong nước mua của các doanh nghiệp nước ngoài tăng lên 10% sẽ làm cho các năng suất của các doanh nghiệp trong nước giảm đi 7% ở năm tiếp theo. Như vậy, các doanh nghiệp trong nước đã không học hỏi được gì từ việc sử dụng các yếu tố đầu vào do các doanh nghiệp FDI sản xuất. Kết quả này cũng phù hợp với nhiều nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới. Nguyên nhân mà nhiều tác giả nhận định là do chênh lệch về trình độ công nghệ giữa các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài quá lớn khiến cho các doanh nghiệp trong nước không thể

học hỏi hoặc hấp thụ được tác động lan toả từ các doanh nghiệp nước ngoài.

Ngược lại, các chỉ số về liên kết sau (*Backward*) của FDI là có ý nghĩa thống kê và có tương quan dương với sản lượng của doanh nghiệp. Các hệ số tương quan có mô thức giống nhau trong hai cặp ước lượng đầu tiên, với độ lớn của hệ số ước lượng toàn mẫu nhỏ hơn hệ số ước lượng mẫu doanh nghiệp trong nước. Độ lớn của hệ số ước lượng cho thấy nếu các yếu tố liên kết sau tăng 10 điểm phần trăm sẽ làm tăng khoảng 6-7 điểm phần trăm sản lượng của các doanh nghiệp cung ứng trong nước. Hệ số ước lượng trễ cũng cho thấy mô thức tương tự. Điều này có nghĩa là khi tỷ lệ sản phẩm của các doanh nghiệp trong nước bán cho các doanh nghiệp nước ngoài tăng lên 10% sẽ làm cho sản lượng của các doanh nghiệp trong nước tăng lên 6-7%. Như vậy, có thể khẳng định các doanh nghiệp trong nước đã hưởng lợi từ việc cung ứng đầu vào cho các doanh nghiệp nước ngoài. Nguyên nhân là do để có thể bán được hàng cho các doanh nghiệp nước ngoài, các doanh nghiệp trong nước phải tự nâng cao trình độ công nghệ, bảo đảm chất lượng theo yêu cầu của các doanh nghiệp nước ngoài hoặc thậm chí, trong một số trường hợp các doanh nghiệp trong nước nhận được hỗ trợ về công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài để cung ứng đầu vào chất lượng cho họ. Kết quả này gợi ý rằng, Việt Nam rất nên phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp hỗ trợ để cung ứng đầu vào cho các doanh nghiệp nước ngoài.

Như Javorcik và một nhà kinh tế khác lập luận, liên kết sau là mối liên hệ giữa các doanh nghiệp nước ngoài với các đối tác địa phương chắc chắn là kênh tác động lan tỏa xảy ra. Kết quả ước lượng của chúng tôi cũng là những bằng chứng hỗ trợ lập luận này và nhất quán với các kết quả nghiên cứu trước đây.

Đôi với tác động lan tỏa theo chiều ngang (Horizontal), kết quả cho thấy có sự tương đối hỗn hợp với một số bằng chứng khá rõ về tác động thu hút thị trường. Hệ số ước lượng của tác động lan tỏa đối với sản lượng theo chiều ngang của FDI là âm và có ý nghĩa thống kê. Mô thức của các hệ số ước lượng là giống nhau về dấu và chênh lệch độ lớn là khá nhỏ. Hệ số ước lượng cho thấy nếu các yếu tố tác động theo chiều ngang (thu hút thị trường) tăng lên 10 điểm phần trăm sẽ làm giảm 4 - 6 điểm phần trăm của sản lượng các doanh nghiệp trong nước. Điều này tương tự với hệ số trẻ. Có nghĩa là sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài tăng lên 10% khiến cho sản lượng của các doanh nghiệp trong nước giảm đi 4 - 6%. Nói cách khác, dưới áp lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nước ngoài trong cùng ngành, các doanh nghiệp trong nước thường không vượt lên được mà phải giảm sản lượng. Tuy vậy, kết quả tương đối hỗn hợp như trên cho thấy tác động này chưa hoàn toàn rõ nét.

Tuy nhiên, như trong cột (3) và (4), hệ số ước lượng về tác động lan tỏa theo chiều ngang đối với lao động trong ngành lại dương và cũng có ý nghĩa thống kê, cho thấy bằng chứng về tác động học hỏi ở một số doanh nghiệp

trong nước thông qua kênh dịch chuyển lao động. Nói cách khác, nếu các doanh nghiệp gia tăng 10 điểm phần trăm lao động trong ngành học hỏi được ở các doanh nghiệp nước ngoài sẽ làm tăng 28 điểm phần trăm về sản lượng của các doanh nghiệp trong nước.

Bảng 3.2. Kết quả hồi quy OLS trong ngành dịch vụ

	Toàn mẫu (1)	Doanh nghiệp trong nước (2)	Toàn mẫu (3)	Doanh nghiệp trong nước (4)	Toàn mẫu (5)	Doanh nghiệp trong nước (6)
Forward	-12,564***	-11,596***	11,585***	-11,275***		
	(0,232)	(0,263)	(0,282)	(0,293)		
Forward (trễ)					-9,561*** (0,634)	-8,684*** (0,646)
Backward	-3,290***	-3,267***	-3,185***	-3,182***		
	(0,206)	(0,209)	(0,205)	(0,207)		
Backward (trễ)					-2,970*** (0,269)	-2,986*** (0,272)
Horizontal (sản lượng)	1,940***	1,964***	2,576***	2,635***		
	(0,129)	(0,135)	(0,176)	(0,183)		
Horizontal (sản lượng) trễ					3,459*** (0,264)	3,758*** (0,272)
Horizontal (lao động)			-1,556*** (0,167)	-1,148** (0,173)		
Horizontal (lao động) trễ					-1,256*** (0,175)	-1,335*** (0,178)
R-squared	0,513	0,487	0,513	0,487	0,625	0,896

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn. *, **, *** tương ứng các mức tin cậy 1%, 5% và 10%.

Bảng 3.2 cho thấy kết quả ước lượng trong ngành dịch vụ. Cột (1) và (4) của Bảng 3.2 cho thấy liên kết trước (*Forward*) và sau (*Backward*) của FDI là có ý nghĩa thống kê và âm đối với các hoạt động của các doanh nghiệp dịch vụ trong nước. Tương tự như ngành chế tạo, hệ số ước lượng toàn mẫu là lớn hơn, nhưng chênh lệch là khá có ý nghĩa trong hai cặp ước lượng ở cột (1) và (2); (3) và (4). Nếu thêm liên kết ngang (*Horizontal*) về lao động thì hệ số ước lượng toàn mẫu và ước lượng mẫu doanh nghiệp trong nước không khác nhau nhiều về độ lớn của liên kết trước và sau. Sự gia tăng 1 điểm phần trăm của các yếu tố liên kết sau chỉ làm giảm 3 điểm phần trăm sản lượng của các doanh nghiệp trong nước. Tương tự với liên kết trước, nếu các yếu tố liên kết trước tăng 10 điểm phần trăm thì làm giảm khoảng 12 điểm phần trăm của sản lượng của các doanh nghiệp trong nước. Điều này cho thấy, nhìn chung các doanh nghiệp dịch vụ trong nước không được hưởng lợi từ các mối quan hệ với các đối tác FDI, cả trên phương diện nhà cung cấp lẫn khách hàng.

Tuy nhiên, cũng có một số bằng chứng về tác động mô phỏng, trong đó các doanh nghiệp dịch vụ trong nước có thể học hỏi các đối thủ cạnh tranh trong khu vực FDI. Hệ số tác động lan tỏa theo chiều ngang về sản lượng là dương và có ý nghĩa thống kê. Hệ số ước lượng cho thấy nếu các yếu tố liên kết ngang tăng 10 điểm phần trăm làm tăng 20-25 điểm phần trăm sản lượng của các doanh nghiệp trong nước. Yếu tố trẻ còn làm tăng độ lớn lên

thêm 10 điểm phần trăm nữa. Nghĩa là tác động mô phỏng tích cực này không chỉ xảy ra tức thì mà còn có tác dụng làm tăng sản lượng của doanh nghiệp trong cả năm tiếp theo.

Như vậy, không giống như trong ngành chế tạo, có một số bằng chứng về tác động lan tỏa âm liên quan tới việc dịch chuyển lao động đối với các doanh nghiệp dịch vụ trong nước của Việt Nam. Nói cách khác, việc dịch chuyển lao động từ các doanh nghiệp nước ngoài sang các doanh nghiệp trong nước không làm gia tăng sản lượng của các doanh nghiệp trong nước.

Với bức tranh về tác động lan tỏa của FDI đối với các ngành chế tạo và dịch vụ trong nước của Việt Nam là tương đối hỗn hợp, có thể thực hiện một bước kiểm định về kết quả trên bằng việc kết hợp số liệu các năm thành một bộ số liệu bảng. Kiểm định này chủ yếu xem xét dấu và ý nghĩa thống kê của các hệ số tương quan trong các ngành.

Tuy nhiên, do số liệu doanh nghiệp được khảo sát, hay số quan sát trong bảng dữ liệu là khác nhau giữa các năm nên trong mô hình tác động ngẫu nhiên và tác động tĩnh, có thể ước lượng theo hai phiên bản khác nhau về số điều kiện áp đặt với số liệu. Có thể xác định và ước lượng ba mô hình khác là mô hình tác động ngẫu nhiên, mô hình tác động tĩnh và mô hình sai phân bậc 1 trong cả hai ngành chế tạo và dịch vụ. Kết quả kiểm định được thể hiện trong Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Tác động lan tỏa trong ngành chế tạo

Mô hình tác động ngẫu nhiên				
	Toàn bộ doanh nghiệp (1)	Doanh nghiệp trong nước (2)	Toàn bộ doanh nghiệp (3)	Doanh nghiệp trong nước (4)
Forward	-1,540*** (0,154)	-1,232*** (0,163)	-1,432*** (0,154)	-1,364*** (0,163)
Backward	1,656*** (0,134)	1,724*** (0,137)	1,562*** (0,134)	1,689*** (0,137)
Horizontal (sản lượng)	-1,442*** (0,146)	-1,386*** (0,138)	-1,639*** (0,154)	-1,589*** (0,155)
Horizontal (lao động)			1,228*** (0,162)	1,280*** (0,165)
R-squared				
Within	0,286	0,264	0,289	0,266
Between	0,656	0,635	0,659	0,655
Overall	0,684	0,657	0,693	0,687
Mô hình tác động tĩnh				
Forward	2,212*** (0,325)	2,114*** (0,340)	1,891*** (0,335)	1,982*** (0,339)
Backward	1,276*** (0,147)	1,289*** (0,144)	1,275*** (0,147)	1,367*** (0,144)
Horizontal (sản lượng)	-1,912*** (0,086)	-1,551*** (0,089)	-2,352*** (0,124)	-2,375*** (0,126)
Horizontal (lao động)			1,432*** (0,098)	01,367*** (0,086)
R-squared				
Within	0,342	0,320	0,342	0,322
Between	0,564	0,562	0,556	0,560
Overall	0,586	0,566	0,586	0,567

Mô hình phương sai bậc 1				
	Toàn bộ doanh nghiệp	Doanh nghiệp trong nước	Toàn bộ doanh nghiệp	Doanh nghiệp trong nước
□ Forward	0,165 (0,075)	0,268** (0,075)	0,171 (0,072)	0,177** (0,075)
Δ Backward	1,384 (0,106)	1,483*** (0,116)	1,530* (0,271)	1,784*** (0,284)
Δ Horizontal (sản lượng)	-1,210** (0,165)	-1,218* (0,168)	-1,141 (0,178)	-1,043 (0,184)
Δ Horizontal (lao động)			-1,098 (0,175)	-1,115 (0,179)
R-squared	0,186	0,178	0,186	0,178

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn. *, **, *** tương ứng các mức tin cậy 1%, 5% và 10%.

Kết quả ước lượng cho thấy trong ngành chế tạo, có một số bằng chứng cho thấy tác động lan tỏa theo chiều dọc thông qua liên kết sau (*Backward*) đối với các doanh nghiệp chế tạo trong nước của Việt Nam. Đối với liên kết trước (*Forward*), cũng có kết quả hỗn hợp. Trong khi mô hình tác động tĩnh và mô hình sai phân bậc 1 cho thấy bằng chứng về tác động lan tỏa dương và có ý nghĩa thống kê, mô hình tác động ngẫu nhiên và hồi quy OLS cho thấy kết quả ngược lại. Kết quả của mô hình tác động tĩnh và mô hình sai phân bậc 1 đáng tin cậy hơn so với mô hình tác động ngẫu nhiên. Tuy nhiên, kết quả này cho thấy trong tương lai cần phải có những

nghiên cứu sâu hơn và bổ sung cho những kết quả từ khảo sát doanh nghiệp này.

Đối với tác động lan tỏa theo chiều ngang (*Horizontal*), tất cả các mô hình đều đưa ra những kết quả tương tự nhau về tác động lan tỏa theo chiều ngang của FDI đối với sản lượng là âm (có ý nghĩa) hoặc không có ý nghĩa. Kết quả nghiên cứu này tương tự với các nghiên cứu trước đây liên quan đến vấn đề này. Mặt khác, qua nghiên cứu cũng phát hiện ra tác động lan tỏa theo chiều ngang của FDI về lao động là dương và có ý nghĩa thống kê trong cả mô hình tác động ngẫu nhiên và mô hình tác động tĩnh. Tuy nhiên, qua nghiên cứu không thấy kết quả tương tự đối với mô hình sai phân bậc 1. Mặc dù khó có thể kết luận, nhưng đây cũng là những bằng chứng đáng lưu tâm.

Bảng 3.4. Tác động lan tỏa trong ngành dịch vụ

Mô hình tác động ngẫu nhiên				
	Toàn bộ doanh nghiệp	Doanh nghiệp trong nước	Toàn bộ doanh nghiệp	Doanh nghiệp trong nước
Forward	-6,462*** (0,347)	-6,424*** (0,356)	-6,422*** (0,343)	-6,372*** (0,348)
Backward	-2,696*** (0,254)	-2,765*** (0,265)	-2,243*** (0,263)	-2,465*** (0,268)
Horizontal (sản lượng)	1,304*** (0,178)	1,324*** (0,182)	1,372*** (0,156)	1,453*** (0,176)
Horizontal (lao động)			-1,173 (0,147)	1,223 (0,164)

R-squared				
Within	0,194	0,196	0,195	0,196
Between	0,465	0,457	0,472	0,457
Overall	0,483	0,468	0,498	0,468
Mô hình tác động tĩnh				
Forward	-4,995*** (0,577)	-5,324*** (0,568)	-5,132*** (0,566)	-5,583*** (0,560)
Backward	-1,373 (0,586)	-1,974 (0,624)	-1,724 (0,592)	-1,912 (0,632)
Horizontal (sản lượng)	1,321** (0,163)	1,432** (0,154)	-1,043 (0,312)	-1,034 (0,322)
Horizontal (lao động)			1,504 (0,225)	1,520 (0,228)
R-squared				
Within	0,228	0,322	0,228	0,323
Between	0,358	0,355	0,358	0,357
Overall	0,436	0,424	0,433	0,424
Mô hình phương sai bậc 1				
	Toàn bộ doanh nghiệp	Doanh nghiệp trong nước	Toàn bộ doanh nghiệp	Doanh nghiệp trong nước
Δ Forward	-4,375*** (0,786)	-4,188*** (0,783)	-4,340*** (0,789)	-4,580*** (0,750)
Δ Backward	-1,932 (0,342)	-1,424 (0,365)	-1,442 (0,376)	-1,464 (0,382)
Δ Horizontal (sản lượng)	1,313 (0,116)	1,156 (0,112)	-1,073 (0,132)	-1,164 (0,232)
Δ Horizontal (lao động)			1,529 (0,232)	1,423 (0,216)
R-squared	0,184	0,189	0,184	0,189

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn. *, **, *** tương ứng các mức tin cậy 1%, 5% và 10%.

Đối với ngành dịch vụ, kết quả ước lượng từ cả ba mô hình có tính nhất quán với nhau và với mô hình hồi quy OLS kết hợp. Có nghĩa là, các tác động liên kết trước và liên kết sau của các doanh nghiệp FDI được phát hiện là âm và có ý nghĩa thống kê đối với các doanh nghiệp dịch vụ trong nước. Điều này có thể phần nào giải thích thực tiễn trong ngành dịch vụ, các doanh nghiệp FDI không có động cơ nào để chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước vì họ coi các doanh nghiệp trong nước là đối thủ cạnh tranh. Tuy nhiên, cũng có bằng chứng về tác động lan tỏa theo chiều ngang của FDI đối với các doanh nghiệp trong nước. Hệ số ước lượng của tác động lan tỏa theo chiều dọc là dương và có ý nghĩa thống kê trong hai mô hình tác động ngẫu nhiên và tác động tĩnh, nhưng không phát hiện được điều này trong mô hình sai phân bậc 1.

III. TÁC ĐỘNG CỦA FDI THÔNG QUA TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT CÁC YẾU TỐ TỔNG HỢP (TFP) CỦA DOANH NGHIỆP

Về mặt lý thuyết, sự xuất hiện tác động lan tỏa của FDI có thể lý giải qua sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Các tác động lan tỏa của FDI có thể ảnh hưởng tới năng suất của các doanh nghiệp trong nước.

Về nguyên tắc, sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI có tác động tích cực tới năng suất lao động của

doanh nghiệp nói chung, của khu vực doanh nghiệp trong nước nói riêng. Nếu xét tổng thể, điều đó có nghĩa là FDI có tác động làm tăng năng suất chung của nền kinh tế. Để làm rõ hơn về tác động lan tỏa của FDI đối với doanh nghiệp cả nước, dưới đây sẽ phân tích so sánh về tăng trưởng TFP, đơn vị đo lường về năng suất lao động của các doanh nghiệp theo loại hình sở hữu. Nói cách khác, ở đây cần trả lời câu hỏi: Liệu sự khác biệt về hình thức sở hữu có dẫn đến sự khác biệt về tăng trưởng năng suất giữa các loại hình sở hữu doanh nghiệp? Nếu có thì mức độ khác biệt như thế nào? Phần này tập trung vào các doanh nghiệp chế tạo và so sánh năng suất của các doanh nghiệp tư nhân thuần (IPEs) với ba nhóm doanh nghiệp khác: doanh nghiệp nhà nước (SOEs), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIEs) và doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm dưới 50% (HBEs). Doanh nghiệp tư nhân thuần trong nghiên cứu này là tất cả các doanh nghiệp tư nhân không có vốn góp của Nhà nước hoặc của nhà đầu tư nước ngoài.

Việc đánh giá được thực hiện đối với các doanh nghiệp thuộc ngành chế tạo, phân loại từ VSIC 15 đến VSIC 36. Dữ liệu về sản lượng được giảm phát về giá cố định năm 2000. Các doanh nghiệp được chia làm năm hình thức sở hữu: các doanh nghiệp nhà nước (SOEs), các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm dưới 50% (HBEs), các doanh nghiệp tư nhân thuần (IPEs), các doanh nghiệp một trăm phần trăm vốn nước ngoài (FFIEs) và các liên doanh (JVEs). Tuy nhiên, ở đây chỉ đề cập tới các loại hình SOEs,

HBEs và IPEs chứ không giải thích kỹ các hệ số như đối với FFIEs và JVEs vì mối quan tâm là sự hiện diện của nước ngoài.

Để xem xét ảnh hưởng của FDI tới năng suất lao động của doanh nghiệp nói chung, Blomstrom và Sjöholm bắt đầu bằng một hàm sản xuất giả định, theo đó năng suất lao động của doanh nghiệp i hoạt động trong ngành j phụ thuộc vào cường độ vốn, lao động có trình độ, quy mô của FDI (ví dụ đo bằng tỷ trọng vốn của FDI trong doanh nghiệp), một số đại lượng đặc trưng cho doanh nghiệp và một số đại lượng đặc trưng cho ngành.

Ở đây, việc ước lượng được tiến hành dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas:

$$Y_{ijt} = A_{ijt} K_{ijt}^{\alpha} L_{ijt}^{\beta} M_{ijt}^{\gamma}$$

Trong đó Y , K , L và M là sản lượng thực tế, nguồn vốn thực, lao động và tổng nguyên vật liệu trung gian thực; i đại diện doanh nghiệp trong ngành j và t là thời gian tính theo năm. Chuyển hàm trên sang hàm log được hàm để ước lượng TFP:

$$y_{ijt} = \alpha k_{ijt} + \beta l_{ijt} + \gamma m_{ijt} + a_{ijt} \quad (7)$$

α , β , γ lần lượt là hệ số của các biến số.

a_{ijt} bao gồm các yếu tố không phải là đầu vào sản xuất, và vì thế chính là tăng trưởng TFP. Để kiểm định câu hỏi của nghiên cứu này, a_{ijt} là hàm của hình thức sở hữu và các yếu tố khác tác động đến năng suất:

$$a_{ijt} = F(\text{ownership}_{ijt}, \text{scale}_{ijt}, \text{invest}_{ijt-1}, H_index_{jt}, \text{sector}_{jt}, t, \xi_{ijt}) \quad (8)$$

Biến chính, *ownership* (hình thức sở hữu), được đại diện bởi các biến giả (dummies) sở hữu, nhận giá trị bằng 1 cho một hình thức sở hữu nhất định và 0 nếu không phải hình thức đó. Do đó, biến sở hữu, trong hàm (2) được đại diện bởi các biến về 5 loại hình doanh nghiệp đề cập ở trên, trong đó nhóm tham chiếu (base dummy) là SOEs.

Các biến khác là:

$scale_{ijt}$: hiệu ứng kinh tế nhờ quy mô của một doanh nghiệp so với một doanh nghiệp có quy mô trung bình trong một ngành vào một năm.

$invest_{ijt-1}$: Đầu tư của doanh nghiệp vào năm trước.

H_index_{jt} : chỉ số tập trung của ngành hoặc chỉ số cạnh tranh trên thị trường trong nước:

$$H_index_{jt} = \sum_{i=1}^n \left(\frac{y_{ij}}{Y_j} \right)^2$$

Trong đó, y là sản lượng của từng doanh nghiệp, Y là tổng sản lượng của toàn ngành và n là số doanh nghiệp. Trong nghiên cứu $n = 10$ để tính mức độ tập trung của 10 doanh nghiệp có sản lượng lớn nhất trong ngành. Chỉ số Herfindahl nằm trong phạm vi từ 0 đến 1, giá trị cao hơn phản ánh mức độ tập trung cao hơn trong ngành và mức độ cạnh tranh thấp hơn trong thị trường trong nước.

$Sector_{jt}$: biến chặn cho các ngành chế tạo phân theo VSIC hai chữ số, lấy giá trị bằng 1 cho một ngành và 0 nếu là các ngành khác.

t_t : biến chặn thời gian, lấy giá trị bằng 1 cho một năm nào đó và bằng 0 cho các năm khác.

ζ_{ijt} là số dư.

$invest_{ijt-1}$ được đo bằng log; $scale_{ijt}$ và H_index_{jt} là tỷ số.

Kết hợp hàm (8) với hàm (7) có mô hình ước lượng
tính:

$$y_{it} = \alpha k_{it} + \beta l_{it} + \gamma m_{it} + \sigma_1 IPEs + \sigma_2 FFIEs + \sigma_3 JVEs + \sigma_4 HBES + \lambda_1 scale_{it} + \lambda_2 invest_{it-1} + \lambda_3 H_index_{jt} + \sum_{j=13}^M a_{j,sector} + t_i + \xi_{it} \quad (9)$$

Hệ số của các biến chặn sở hữu, σ_1 , σ_2 , σ_3 , và σ_4 có thể âm hoặc dương, tương ứng với mức tăng trưởng TFP thấp hơn hoặc cao hơn SOEs.

Do mức sản lượng ở hiện tại có thể phần nào được giải thích bằng kết quả sản lượng của năm trước nên biến trễ thứ nhất của biến phụ thuộc, y_{ijt-1} , được bổ sung vào các biến giải thích. Mô hình động để ước lượng TFP có dạng:

$$y_{it} = \delta y_{it-1} + \alpha k_{it} + \beta l_{it} + \gamma m_{it} + \sigma_1 IPEs + \sigma_2 FFIEs + \sigma_3 JVEs + \sigma_4 HBES + \lambda_1 scale_{it} + \lambda_2 invest_{it-1} + \lambda_3 H_index_{jt} + \sum_{j=13}^M a_{j,sector} + t_i + \xi_{it} \quad (10)$$

Việc ước lượng được thực hiện theo hai phương pháp tác động tĩnh (FE) và tác động tĩnh với biến công cụ (IV-FE) – để ước lượng mô hình TFP tĩnh (9). Việc ước lượng cũng được tiến hành theo vùng địa lý, nhằm nắm bắt tác động địa lý và nhân khẩu học đối với năng suất của các doanh nghiệp. Hai nhóm doanh nghiệp được so sánh, một nhóm nằm ở Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng, hai vùng phát triển kinh tế hơn, khí hậu tốt hơn, có nguồn

nhân lực tốt hơn và quản trị tốt hơn và nhóm còn lại là ở tất cả các vùng còn lại bao gồm trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

Ước lượng thứ hai được thực hiện là theo quy mô doanh nghiệp, có thể phân theo nguồn vốn hoặc số lượng lao động. Hai nhóm mẫu bao gồm SMEs và doanh nghiệp lớn. Theo Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ban hành ngày 23-11-2001, các công ty có vốn dưới 10 tỷ đồng hoặc lao động dưới 300 người là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs).

Bảng 3.5. Tác động của hình thức sở hữu đối với tăng trưởng TFP (mô hình tác động tĩnh)

Biến phụ thuộc: log sản lượng của doanh nghiệp

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Toàn mẫu	Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ	Các vùng khác	SMEs	Các doanh nghiệp lớn
(k)	0,2577***	0,2573***	0,2529***	0,2569***	0,2464***
	(0,0123)	(0,0136)	(0,0215)	(0,0143)	(0,0183)
(l)	0,4757***	0,4970***	0,3499***	0,4960***	0,4026***
	(0,0136)	(0,0150)	(0,0246)	(0,0162)	(0,0169)
(m)	0,2783***	0,2798***	0,1683***	0,2893***	0,2009***
	(0,0025)	(0,0028)	(0,0037)	(0,0029)	(0,0034)
HBEs	0,0275	-0,0108	0,0848	0,0253	0,0221
	(0,0549)	(0,0687)	(0,0607)	(0,0771)	(0,0470)
JVEs	-0,3555*	-0,5018*	0,2065	-0,4358 +	-0,1021
	(0,1799)	(0,2135)	(0,2735)	(0,2361)	(0,1904)

FFIEs	-0,3398*	-0,4242*	0,0785	-0,3250	-0,1550
	(0,1703)	(0,1945)	(0,3072)	(0,2141)	(0,1956)
IPEs	0,1498*	0,1773*	0,0418	0,1821*	0,1090+
	(0,0629)	(0,0872)	(0,0608)	(0,0832)	(0,0583)
Scale	0,0190***	0,0151***	0,0505***	0,0450***	0,0189***
	(0,0019)	(0,0021)	(0,0041)	(0,0043)	(0,0015)
Chặn thời gian	Có	Có	Có	Có	Có
Chặn ngành	Có	Có	Có	Có	Có
Constant	5,8105***	7,6124***	11,2735***	5,4674***	10,7449***
	(0,6614)	(0,4610)	(0,7062)	(0,7240)	(0,5940)
R ²	0,353	0,348	0,350	0,351	0,298
F	516,2	408,9	104,0	409,7	188,0
P_value	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Hausman test	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

Ghi chú: Standard errors trong ngoặc đơn. + $p < 0.10$, * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$.

Bảng 3.6. Tác động của hình thức sở hữu đối với tăng trưởng TFP (mô hình IV_FE)

Biến phụ thuộc: log sản lượng của doanh nghiệp

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Toàn mẫu	Đồng bằng sông Hồng và Đồng Nam Bộ	Các vùng khác	SMEs	Các doanh nghiệp lớn
(k)	0,5519***	0,6262***	0,3648***	0,6227***	0,4868***
	(0,0624)	(0,0720)	(0,0853)	(0,0875)	(0,0470)
(l)	0,3934***	0,3947***	0,3189***	0,4022***	0,3446***
	(0,0219)	(0,0248)	(0,0336)	(0,0275)	(0,0199)

(m)	0,2710***	0,2696***	0,1669***	0,2805***	0,1976***
	(0,0029)	(0,0035)	(0,0039)	(0,0036)	(0,0034)
HBES	0,0520	0,0153	0,0933	0,0683	0,0304
	(0,0556)	(0,0698)	(0,0611)	(0,0787)	(0,0473)
JVES	-0,5864**	-0,8603***	0,2154	-0,7458**	-0,1194
	(0,1876)	(0,2269)	(0,2741)	(0,2499)	(0,1915)
FFIEs	-0,5431**	-0,7444***	0,1144	-0,6021**	-0,1436
	(0,1768)	(0,2064)	(0,3089)	(0,2263)	(0,1967)
IPEs	0,1885**	0,2151*	0,0538	0,2344**	0,1222*
	(0,0639)	(0,0887)	(0,0615)	(0,0851)	(0,0587)
Constant	-0,1506	-1,8097	9,2461***	-1,9316	5,3224***
	(1,4365)	(1,6249)	(1,8487)	(1,9188)	(1,1427)
Scale	0,0156***	0,0111***	0,0484***	0,0356***	0,0161***
	(0,0021)	(0,0022)	(0,0044)	(0,0049)	(0,0015)
Chặn thời gian	Có	Có	Có	Có	Có
Chặn ngành	Có	Có	Có	Có	Có
P_value	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

Ghi chú: Standard errors trong ngoặc đơn. + $p < 0.10$, * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$.

Bảng 3.5 và Bảng 3.6 lần lượt là kết quả ước lượng FE và IV-FE. Các bảng đều có kết quả ước lượng toàn bộ doanh nghiệp, các doanh nghiệp phân theo vùng (Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng, so sánh với các vùng khác) và theo quy mô (SMEs so với các doanh nghiệp lớn hơn). Hệ số ước lượng của các biến đầu vào - vốn, lao động, và vật liệu trung gian - đều dương và có ý nghĩa thống kê theo như đúng mô hình.

Hệ số của các biến chặn IPEs đều dương ở tất cả các trường hợp ước lượng. Loại trừ ở các vùng kém phát triển hơn, các hệ số này đều có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là khi các yếu tố quyết định sự tăng trưởng TFP không đổi, IPEs có mức tăng trưởng TFP cao hơn so với SOEs (để so sánh). Kết quả ước lượng cho thấy các SOEs lớn hơn có mức tăng trưởng TFP thấp hơn các IPEs lớn hơn; các SOEs nhỏ hơn cũng có mức tăng trưởng TFP thấp hơn các IPEs nhỏ hơn; và các SOEs ở vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng có mức tăng trưởng TFP thấp hơn các IPEs ở các vùng này. Tuy nhiên, sự khác biệt về mức tăng trưởng TFP giữa SOEs và IPEs ở các vùng kém phát triển hơn không có ý nghĩa thống kê.

Hệ số ước lượng của biến chặn HBEs không có ý nghĩa thống kê ở các ước lượng FE và IV-FE (Bảng 3.5 và 3.6). Có nghĩa là, các yếu tố khác không đổi, mức tăng trưởng TFP của HBEs lớn hơn thì cao hơn mức tăng trưởng TFP của các SOEs lớn hơn. Sự khác biệt về mức tăng trưởng TFP giữa toàn bộ HBEs và toàn bộ SOEs, cũng như ở các nhóm khác không có ý nghĩa thống kê.

Do toàn bộ IPEs có mức tăng trưởng TFP cao hơn SOEs trong khi mức tăng trưởng TFP của SOEs không khác với HBEs, nên có thể suy ra là nhìn chung IPEs có mức tăng trưởng TFP cao hơn HBEs. Suy diễn tương tự cho nhóm mẫu HBEs và IPEs nằm ở Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng, cũng như nhóm các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn. Hệ số của các biến chặn HBEs và IPEs có ý nghĩa thống kê ở các ước lượng của tiểu mẫu

các doanh nghiệp lớn hơn, và hệ số của biến chặn IPEs lớn hơn của HBEs. Ngoại lệ duy nhất là các doanh nghiệp ở các vùng kém phát triển hơn. Do sự khác biệt về mức tăng trưởng TFP giữa HBEs và SOEs ở các vùng kém phát triển hơn không có ý nghĩa thống kê, tương tự như kết quả ước lượng giữa IPEs và SOEs ở những vùng này, nên mức tăng trưởng TFP của IPEs có thể suy ra không khác với mức tăng trưởng TFP của HBEs ở những vùng này.

Ở tất cả các phương pháp ước lượng, hệ số của biến chặn FFIEs và JVEs không có ý nghĩa thống kê ở các tiểu mẫu doanh nghiệp ở các vùng kém phát triển hơn và các doanh nghiệp lớn hơn. Các ước lượng FE và IV-FE cho hệ số âm và có ý nghĩa thống kê ở các trường hợp khác. Có thể có vấn đề nội sinh của biến sở hữu ở hai mô hình FE và IV-FE nhưng kết quả cho thấy nếu các yếu tố khác không đổi, các doanh nghiệp một trăm phần trăm vốn nước ngoài (FFIEs) và các liên doanh (JVEs) nhìn chung có mức tăng trưởng TFP thấp hơn với các doanh nghiệp nhà nước (SOEs) khoảng 35 điểm phần trăm.

Nhận định tương tự cho các doanh nghiệp một trăm phần trăm vốn nước ngoài (FFIEs) nằm ở vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng so với doanh nghiệp nhà nước (SOEs) ở những vùng này và giữa các doanh nghiệp một trăm phần trăm vốn nước ngoài (FFIEs) có quy mô nhỏ hơn so với các doanh nghiệp nhà nước (SOEs) có quy mô nhỏ hơn. Ngược lại, sự khác biệt về mức tăng trưởng TFP

giữa các liên doanh (JVEs) và các doanh nghiệp nhà nước (SOEs) không có ý nghĩa thống kê.

Như vậy, hình thức sở hữu có tác động đến mức tăng trưởng TFP của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân thuần (IPEs) có mức tăng trưởng TFP cao hơn các doanh nghiệp nhà nước (SOEs). Ngoài ra, nếu các yếu tố khác không đổi, tăng trưởng TFP của các doanh nghiệp tư nhân thuần (IPEs) có thể cao hơn doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIEs), bao gồm cả các liên doanh (JVEs), các doanh nghiệp một trăm phần trăm vốn nước ngoài (FFIEs), các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm dưới 50% (HBEs). Tuy nhiên, các doanh nghiệp thuộc các hình thức sở hữu ở các vùng kém phát triển hơn có thể không có mức tăng trưởng TFP khác nhau. Trong phạm vi nghiên cứu này, có thể thấy sở hữu nước ngoài không tác động mạnh đến mức tăng trưởng TFP so với các công ty tư nhân thuần.

Biến *scale* được tính là tỷ số giữa sản lượng thực của một doanh nghiệp với sản lượng thực trung bình của tất cả doanh nghiệp trong ngành đó, phân theo VSIC bốn chữ số. Hệ số của biến *scale* trong cả hai mô hình đều luôn luôn dương và có ý nghĩa thống kê như kỳ vọng. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp càng đạt được kinh tế theo quy mô thì càng có mức tăng trưởng TFP cao hơn. Xét trên giác độ loại hình doanh nghiệp, sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI dường như không có ảnh hưởng tới năng suất lao động của doanh nghiệp nhà nước cùng ngành nói

chung và trong từng nhóm khảo sát nói riêng. Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI lại có tác động làm tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp tư nhân.

Tóm lại, trên đây đã sử dụng số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê từ năm 2005-2010 để đánh giá lợi ích tiềm tàng của tác động lan tỏa của các doanh nghiệp nước ngoài (FDI) đối với các doanh nghiệp nội địa Việt Nam, xem xét cả các mối liên kết trong ngành và liên ngành trong cả hai khu vực chế tạo và dịch vụ.

Đối với ngành chế tạo, có bằng chứng về tác động lan tỏa âm với liên kết trước, sự gia tăng 10 điểm phần trăm của các yếu tố liên kết trước sẽ làm giảm 10 điểm phần trăm sản lượng của các doanh nghiệp trong nước. Nếu tính cả thời gian lan tỏa (trễ) thì tác động này sẽ giảm xuống, với việc gia tăng 10 điểm phần trăm sẽ làm giảm 7 điểm phần trăm trong sản lượng của các doanh nghiệp trong nước. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp trong nước không học hỏi gì được từ các doanh nghiệp nước ngoài là đối tác cung ứng của họ. Không những không học hỏi được từ các hỗ trợ kỹ thuật của các nhà cung ứng nước ngoài, các doanh nghiệp trong nước bị kẹt vào các phân việc có năng suất thấp hơn. Ngoài ra, điều này có thể được giải thích là do có khoảng cách công nghệ khá lớn làm cho các doanh nghiệp trong nước không hấp thụ được các công nghệ và tạo ra tác động trái chiều, làm giảm năng suất của họ.

Ngược lại, các chỉ số về liên kết sau của hệ số ước lượng cho thấy nếu các yếu tố liên kết sau tăng 10 điểm

phần trăm sẽ làm tăng khoảng 6-7 điểm phần trăm sản lượng của các doanh nghiệp cung ứng trong nước. Hệ số ước lượng trễ cũng cho thấy mô thức tương tự. Điều này có thể được hiểu là các doanh nghiệp trong nước đã có những cải thiện công nghệ để đạt được năng suất cao hơn và đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp sản xuất nước ngoài. Điều này có vẻ đúng với lý thuyết là cả hai doanh nghiệp đều có động cơ nâng cao năng suất để đáp ứng yêu cầu thị trường vì không phải là đối thủ cạnh tranh.

Hệ số ước lượng tác động lan tỏa theo chiều ngang cho thấy một số bằng chứng khá rõ về tác động cạnh tranh, nếu các yếu tố tác động theo chiều ngang tăng lên 10 điểm phần trăm sẽ làm giảm 4-6 điểm phần trăm của sản lượng các doanh nghiệp trong nước. Kết quả thu được cũng tương tự đối với hệ số trễ. Điều này cho thấy sự cạnh tranh gia tăng đối với các doanh nghiệp trong nước khi xuất hiện các yếu tố nước ngoài, làm cho các doanh nghiệp trong nước phải thu hẹp sản xuất. Nghĩa là các doanh nghiệp trong nước chưa hoặc đang trong quá trình ứng dụng công nghệ mới nên chưa đạt được hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, cũng có bằng chứng về tác động học hỏi ở một số doanh nghiệp trong nước thông qua kênh dịch chuyển lao động. Nói cách khác, nếu các doanh nghiệp gia tăng 10 điểm phần trăm lao động trong ngành học hỏi được ở các doanh nghiệp nước ngoài sẽ làm tăng 28 điểm phần trăm về sản lượng của các doanh nghiệp trong nước. Như vậy, các doanh nghiệp nước ngoài đã có những tác động tích cực, thông qua việc mang vào Việt Nam những

kỹ thuật, công nghệ mới và kỹ năng quản lý tiên tiến. Do đó, đã có một bộ phận doanh nghiệp trong nước nâng cao năng suất của mình thông qua những điều “học hỏi” được trong thời gian làm việc hoặc làm đối tác của doanh nghiệp nước ngoài.

Đối với ngành dịch vụ, có những bằng chứng cho thấy liên kết trước và sau của FDI là có ý nghĩa thông kê và âm đối với các hoạt động của các doanh nghiệp dịch vụ trong nước. Sự gia tăng 1 điểm phần trăm của các yếu tố liên kết sau chỉ làm giảm 3 điểm phần trăm sản lượng của các doanh nghiệp trong nước. Tương tự với liên kết trước, nếu các yếu tố liên kết trước tăng 10 điểm phần trăm thì làm giảm khoảng 12 điểm phần trăm của sản lượng của các doanh nghiệp trong nước. Điều này cho thấy, nhìn chung các doanh nghiệp dịch vụ trong nước không được hưởng lợi từ các mối quan hệ với các đối tác FDI, cả trên phương diện nhà cung cấp lẫn khách hàng. Có sự tác động mô phỏng, trong đó các doanh nghiệp dịch vụ trong nước có thể học hỏi các đối thủ cạnh tranh trong khu vực FDI. Hệ số ước lượng cho thấy nếu các yếu tố liên kết ngang tăng 10 điểm phần trăm làm tăng 20-25 điểm phần trăm sản lượng của các doanh nghiệp trong nước. Yếu tố trễ còn làm tăng độ lớn lên thêm 10 điểm phần trăm nữa. Tuy nhiên, việc dịch chuyển lao động từ các doanh nghiệp nước ngoài sang các doanh nghiệp trong nước không làm gia tăng sản lượng của các doanh nghiệp trong nước.

Như vậy, với bức tranh về tác động lan tỏa của FDI đối với các ngành chế tạo và dịch vụ trong nước là tương

đôi hỗn hợp, chúng tôi thực hiện một bước kiểm định về kết quả trên bằng ba mô hình tác động ngẫu nhiên, mô hình tác động tĩnh và mô hình sai phân bậc trong cả hai ngành chế tạo và dịch vụ.

Kết quả ước lượng cho thấy trong ngành chế tạo, có một số bằng chứng cho thấy tác động lan tỏa theo chiều dọc thông qua liên kết sau đối với các doanh nghiệp chế tạo trong nước của Việt Nam. Đối với liên kết trước, cũng có kết quả hỗn hợp. Trong khi mô hình tác động tĩnh và mô hình sai phân bậc 1 cho thấy bằng chứng về tác động lan tỏa dương và có ý nghĩa thống kê, mô hình tác động ngẫu nhiên và hồi quy OLS cho thấy kết quả ngược lại. Kết quả của mô hình tác động tĩnh và mô hình sai phân bậc 1 đáng tin cậy hơn so với mô hình tác động ngẫu nhiên. Đối với tác động lan tỏa theo chiều ngang, tất cả các mô hình đều đưa ra những kết quả tương tự nhau về tác động lan tỏa theo chiều ngang của FDI đối với sản lượng là âm (có ý nghĩa) hoặc không có ý nghĩa. Điều này có nghĩa là đối với ngành chế tạo, tất cả các mô hình đều cho rằng FDI có tác động tiêu cực đến sản lượng của các doanh nghiệp trong nước. Nói cách khác, các doanh nghiệp nước ngoài đã thâm nhập được thị trường trong nước làm cho các doanh nghiệp trong nước phải thu hẹp sản xuất, có thể bởi vì các doanh nghiệp nước ngoài có công nghệ cao hơn và kỹ năng quản lý tốt hơn trong khi các doanh nghiệp trong nước chưa kịp nâng cấp công nghệ và tăng hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp trong nước cũng đã học hỏi được các tiến bộ

từ các doanh nghiệp nước ngoài để nâng cao năng suất lao động của mình.

Đối với ngành dịch vụ, kết quả ước lượng từ cả ba mô hình có tính nhất quán với nhau và với mô hình hồi quy OLS kết hợp. Có nghĩa là, các tác động liên kết trước và liên kết sau của các doanh nghiệp FDI được phát hiện là âm và có ý nghĩa thống kê đối với các doanh nghiệp dịch vụ trong nước. Điều đó có nghĩa là đối với ngành dịch vụ, các doanh nghiệp của Việt Nam hợp tác kinh doanh với các doanh nghiệp FDI, dù là đối tác cung ứng đầu vào hay là đối tác tiêu thụ dịch vụ, đều bị giảm năng suất. Điều này một phần là do sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài có thể thu hút thị trường trong nước bởi các kỹ năng và tính chuyên nghiệp trong kinh doanh các ngành dịch vụ. Thêm vào đó, điều này có thể phần nào giải thích thực tiễn trong ngành dịch vụ, các doanh nghiệp FDI không có động cơ nào để chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước vì họ coi các doanh nghiệp trong nước là đối thủ cạnh tranh.

Xét trên phương diện năng suất lao động thông qua tăng trưởng TFP, có thể thấy rằng hình thức sở hữu có tác động đến mức tăng trưởng TFP của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân thuần (IPEs) có mức tăng trưởng TFP cao hơn các doanh nghiệp nhà nước (SOEs). Ngoài ra, nếu các yếu tố khác không đổi, tăng trưởng TFP của các doanh nghiệp tư nhân thuần (IPEs) có thể cao hơn doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIEs), bao gồm cả các liên doanh (JVEs), các doanh nghiệp một trăm phần trăm

vốn nước ngoài (FFIEs) và các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm dưới 50% (HBEs). Tuy nhiên, các doanh nghiệp thuộc các hình thức sở hữu ở các vùng kém phát triển hơn, mức tăng trưởng TFP có thể không khác nhau.

Xét trên giác độ loại hình doanh nghiệp, sự xuất hiện của doanh nghiệp nước ngoài dường như không có ảnh hưởng tới năng suất lao động của các doanh nghiệp nhà nước (SOEs) cùng ngành nói chung và trong từng nhóm khảo sát nói riêng. Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI lại có tác động làm tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp tư nhân. Như vậy, qua nghiên cứu không nhận thấy có những tác động rõ ràng của FDI đối với tăng trưởng TFP của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc lý giải trên thực tế rất phức tạp do khó tách bạch rạch ròi tác động lan tỏa qua từng kênh, vì vậy cũng khó có thể kết luận một cách chính xác về việc không có tác động lan tỏa trong doanh nghiệp nhà nước. Chẳng hạn, tác động tràn tích cực có thể xuất hiện ở kênh này, nhưng lại là tiêu cực qua kênh khác và cuối cùng là triệt tiêu lẫn nhau, thể hiện qua kết quả ước lượng mô hình trên.

Chương IV

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

I. MỘT SỐ KẾT LUẬN

Sau gần 30 năm thực hiện chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã thu hút được một lượng vốn đáng kể FDI. Tính đến ngày 20-5-2013, cả nước có gần 15 ngàn dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép đầu tư (chỉ tính các dự án còn hiệu lực) với tổng vốn đăng ký khoảng 217 tỷ USD (kể cả vốn tăng thêm)¹, trong đó có 97,4² tỷ USD (chiếm 47% vốn đăng ký) đã thực sự giải ngân. Những đóng góp của khu vực kinh tế này đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong những năm qua là không thể phủ nhận, nhưng đồng thời nó cũng bộc lộ nhiều vấn đề cần quan tâm giải quyết. Tác động lan tỏa của khu vực đầu tư nước ngoài đến các doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam là một trong những mục tiêu

1. Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Số liệu tính đến tháng 8-2012, theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Hội nghị tổng kết 25 năm thu hút đầu tư nước ngoài.

quan trọng, là mối quan tâm hàng đầu khi chúng ta mở cửa thu hút FDI. Thực trạng công nghệ của các doanh nghiệp FDI thế nào? Tác động lan toả của nó đến các doanh nghiệp Việt Nam là tốt hay xấu, lớn hay nhỏ vẫn là câu hỏi chưa có lời giải thoả đáng. Dự án này vì thế được tiến hành để đánh giá thực trạng tác động của đầu tư nước ngoài đến năng suất lao động và trình độ công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường nâng cao hiệu quả thu hút FDI vào Việt Nam những năm tới.

Trên thực tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài có những tác động đến cả nền kinh tế của nước chủ đầu tư và nước nhận đầu tư. Tuy nhiên, mục tiêu của cuốn sách này là chỉ đánh giá tác động của FDI đến nước chủ nhà Việt Nam nên cuốn sách đã phân tích cơ sở lý luận chung về tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến nền kinh tế của nước nhận đầu tư. Chương này đã tổng hợp một số khái niệm cơ bản về đầu tư trực tiếp nước ngoài. Điểm đáng lưu ý là khái niệm mà Việt Nam đang dùng khác xa so với khái niệm đang được dùng phổ biến hiện nay trên thế giới do Tổ chức Thương mại và Phát triển của Liên hợp quốc (UNCTAD) đưa ra. Sự khác biệt này không những làm cho con số thống kê FDI ở Việt Nam không thống nhất với các con số mà các tổ chức thế giới đưa ra, gây khó khăn cho công tác quản lý mà còn khiến các nước nghi ngờ về số liệu thống kê của Việt Nam, gây mất lòng tin đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Có ba cách phân loại đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong khi các tài liệu nghiên cứu về FDI ở Việt Nam chủ yếu phân loại theo cách tổ chức doanh nghiệp, bởi đây cũng là cách phân loại được dùng trong Luật đầu tư nước ngoài ở Việt Nam thì hai cách phân loại, từ góc nhìn của nước đi đầu tư và từ góc nhìn của nước nhận đầu tư, còn ít được đề cập trong các tài liệu nghiên cứu ở Việt Nam. Việc phân loại như vậy giúp các nhà hoạch định chính sách và người đọc hiểu rõ hơn bản chất, mục đích của từng loại đầu tư trực tiếp nước ngoài, từ đó có chính sách quản lý và cách tiếp cận phù hợp hơn.

Về mặt lý thuyết, FDI có thể mang lại cho nước chủ nhà nhiều tác động tích cực và tiêu cực, theo đó, có thể khái quát 11 tác động khác nhau của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến nền kinh tế của nước nhận đầu tư. Đây là cơ sở lý luận để xem xét, đánh giá tác động của FDI đến năng suất lao động và trình độ công nghệ của Việt Nam.

Nhìn chung, gần 30 năm qua, chính sách đầu tư nước ngoài của Việt Nam đã được thay đổi theo hướng ngày càng tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Kể từ năm 2005 trở lại đây, khi Quốc hội Việt Nam thống nhất Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam với Luật khuyến khích đầu tư trong nước thì các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã cơ bản được đối xử bình đẳng với các doanh nghiệp trong nước.

Về thực trạng thu hút đầu tư nước ngoài từ năm 1988 đến nay, có thể chia thành năm giai đoạn khác nhau phản ánh sự thay đổi trong môi trường đầu tư trong nước. Nhìn chung, mỗi khi trong nước có sự cải cách về chính sách hoặc có bước tiến quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài được củng cố và nâng cao thì dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam lại có xu hướng tăng nhanh. Ngược lại, khi động lực cải cách kinh tế không được thể hiện rõ hoặc khi nền kinh tế thế giới và trong nước gặp khó khăn thì dòng vốn này lại có xu hướng chững lại, thậm chí giảm sút. Việc phân tích lý giải những nguyên nhân đằng sau sự biến động về FDI của từng giai đoạn giúp có thể nhìn rõ hơn thành tựu và hạn chế trong công tác thu hút FDI cũng như nguyên nhân của nó.

Điểm khác căn bản của các đánh giá này so với các tài liệu nghiên cứu sẵn có về FDI ở Việt Nam là mỗi phần đánh giá tác động đều dựa trên các lý thuyết về tác động của FDI đến nền kinh tế của nước nhận đầu tư. Tất cả những đóng góp tích cực cũng như các mặt còn hạn chế của FDI đều được lý giải bởi các căn cứ lý luận và số liệu thực tế chứng minh nên rất đáng tin cậy. Đây là cơ sở để đưa ra các kiến nghị chính sách.

Từ số liệu điều tra doanh nghiệp, kết quả hồi quy cho thấy tác động lan toả của FDI đến các doanh nghiệp Việt Nam là không rõ ràng giữa các ngành nghề khác nhau.

II. KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Qua nghiên cứu thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam những năm qua, có thể đề xuất một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, cần thay đổi khái niệm và cách tính vốn đầu tư thực hiện cho phù hợp với thông lệ quốc tế

Như đã trình bày, việc sử dụng khái niệm về FDI không theo chuẩn mực quốc tế dẫn đến các cách hiểu khác nhau về FDI đã khiến cho có quá nhiều cách thống kê FDI khác nhau. Số liệu thống kê về FDI không chính xác, bất nhất không chỉ gây khó khăn cho công tác quản lý, kết quả dự báo kinh tế trở nên kém tin cậy, mà còn khiến uy tín của Việt Nam đối với giới đầu tư và chuyên gia quốc tế bị ảnh hưởng. Vì thế, việc cần làm trước hết hiện nay là áp dụng một khái niệm thống nhất, được nhiều nước sử dụng, do Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD) đưa ra. Cụ thể, đầu tư trực tiếp (hàng năm) là số vốn được cung cấp (trực tiếp hoặc thông qua một công ty có liên quan khác) bởi một nhà đầu tư nước ngoài cho một công ty FDI, hoặc là số vốn một nhà đầu tư nước ngoài nhận được từ công ty của họ (công ty FDI) ở nước ngoài. Đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm ba thành phần: vốn tài sản (equity capital), khoản thu nhập được tái đầu tư (reinvested earnings), và các khoản vay (trả) trong nội bộ công ty (intra-company loans).

Bên cạnh việc sử dụng thống nhất một khái niệm FDI trong toàn quốc, cơ quan thống kê quốc gia cần áp dụng cách thống kê FDI theo thông lệ quốc tế, đồng thời tập huấn cho các cơ quan thống kê địa phương để thống nhất cách thống kê. Làm như vậy, sẽ có một cơ sở dữ liệu đáng tin cậy, thống nhất và không khác biệt so với những thống kê mà các tổ chức quốc tế đưa ra. Điều này không chỉ tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài, góp phần hấp dẫn đầu tư mà còn là cơ sở dữ liệu quan trọng cho các quyết định quản lý, điều hành được chính xác hơn.

Thứ hai, chính sách thu hút FDI những năm tới cần chuyển hướng sang thu hút các dự án có công nghệ tốt

Khẳng định vai trò quan trọng của FDI đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, cần phải nhìn nhận một cách đúng mức thực tế FDI tại Việt Nam, rằng nó không chỉ có tác động tích cực. Do đó, trong thời gian tới, chính sách FDI cần chuyển từ “lượng” sang “chất”, đặc biệt là những FDI có khả năng chuyển giao nhiều công nghệ và kỹ năng hơn cho các doanh nghiệp trong nước. Điều này cũng có nghĩa là không thu hút FDI bằng mọi giá, cần có cơ chế sàng lọc với quá trình giám sát chặt chẽ. Cùng với xu hướng phát triển bền vững, xây dựng nền kinh tế cạnh tranh đòi hỏi phải có những yêu cầu chặt chẽ đối với các nguồn FDI vào đất nước, có thể dẫn tới việc suy giảm luồng vốn FDI đổ vào trong ngắn hạn.

Hiện có hai quan điểm trong thu hút FDI vào Việt Nam. Quan điểm thứ nhất cho rằng tăng thu hút đầu tư

trực tiếp nước ngoài về mặt số lượng, bất kể vào lĩnh vực nào, quy mô bao nhiêu, miễn là đầu tư. Quan điểm thứ hai cho rằng đã đến lúc Việt Nam cần phải tăng thu hút FDI về mặt chất lượng, ưu đãi đối với những lĩnh vực công nghệ kỹ thuật cao, những lĩnh vực sản xuất tư liệu sản xuất. Quan điểm thứ nhất hiện nay là phổ biến, hầu như các tỉnh, thành phố đều tập trung mọi cố gắng thu hút FDI vào địa bàn của mình bất kể ngành nào, sản phẩm gì, vì vậy FDI quá tập trung vào các ngành chế biến lương thực - thực phẩm: rượu, bia, nước giải khát, các ngành sản xuất hàng tiêu dùng, chưa có sự đầu tư thích đáng vào ngành sản xuất tư liệu sản xuất, chỉ đầu tư lắp ráp cơ khí, điện tử.

Quan điểm thứ hai cho rằng mặc dù cần chú trọng phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, song điều đó không có nghĩa là không chú trọng thu hút FDI vào phát triển các ngành sản xuất tư liệu sản xuất, công nghiệp nặng để bảo đảm sản xuất hiệu quả, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó, phải xây dựng được một cơ cấu sản phẩm hợp lý, một cơ cấu sản phẩm phải tự sản xuất các tư liệu sản xuất cung cấp cho toàn bộ nền kinh tế, tập trung thu hút FDI vào các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật, vốn cao do các sản phẩm công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động mất khả năng cạnh tranh quốc tế, sức lao động không còn là lợi thế nữa.

Đặc biệt, trong thời gian tới yếu tố công nghệ phải được ưu tiên hàng đầu trong việc thu hút FDI trong giai đoạn tới. Cần thể chế hóa và thực thi các thể chế này đối

với việc chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp FDI. Mặc dù yếu tố “kỹ năng quản lý” về lý thuyết không có tác động lan tỏa mạnh bằng “công nghệ” nhưng công nghệ lại dễ che giấu và khó học hỏi hơn quản lý.

Hiện nay, chính sách nội địa hóa chưa thỏa đáng. Đáng lẽ cần phải tăng cường nội địa hóa thì chính sách của Việt Nam còn chưa chú trọng, chính vì lẽ đó đã làm cho sản phẩm của FDI ở Việt Nam đắt hơn ở Thái Lan và các nước khác. Ví dụ chính sách nội địa hóa của Việt Nam đối với ngành công nghiệp ô tô, xe máy ít tham vọng hơn các quốc gia khác trong ASEAN như Thái Lan, Malaixia,... Đối với việc lắp ráp hoàn tất, Việt Nam đòi hỏi 5% vào năm thứ 5, là 30% vào năm thứ 10, Thái Lan đòi hỏi 60% vào năm thứ 5. Chính sách đó ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển các ngành liên quan và hỗ trợ, các ngành này phát triển rất ít và rất chậm trong thời gian qua và phải nhập phụ tùng linh kiện từ bên ngoài, do đó làm tăng giá thành sản phẩm, giảm khả năng cạnh tranh. Chính sách nội địa hóa của Việt Nam cần phải tích cực hơn và phải được giải quyết từ đầu từ gốc, thể hiện khi duyệt các dự án đầu tư nước ngoài và quy định thời gian nội địa hóa ngắn. Vừa qua, Bộ Tài chính đưa ra chính sách tỷ lệ nội địa hóa càng cao, thuế suất càng giảm. Tỷ lệ nội địa hóa trên 65-80% thì thuế nhập khẩu phụ tùng chỉ còn 5-7% và trên 80% thì thuế nhập khẩu chỉ còn 3-5%, 40% thì thuế nhập khẩu linh kiện là 15%. Khuyến khích nội địa hóa trong khi chính sách nội địa hóa đối với FDI đưa ra tỷ lệ thấp, mặt khác năng lực sản xuất phụ tùng, máy móc để

lắp ráp xe máy của doanh nghiệp trong nước còn yếu, giá thành cao thì cũng vẫn chỉ tiếp tục làm nảy sinh gian lận.

Thêm vào đó, Việt Nam cần phải có chính sách chuyển giao công nghệ như các nước Trung Quốc, Hàn Quốc,... Cần phải có chính sách chuyển giao công nghệ đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, nếu không các doanh nghiệp trong nước khó có thể tiếp cận thực sự với các công nghệ tiên tiến và mắc vào “bẫy gia công”, năng suất lao động thấp.

Thứ ba, cần nâng cao khả năng hấp thụ công nghệ của các doanh nghiệp trong nước

Khoảng cách công nghệ giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài là khá lớn, nhưng khả năng sao chép là hoàn toàn có. Do đó, cần thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ hay khu vực kinh tế tư nhân. Biện pháp cốt lõi nhất chính là kiến tạo môi trường chính sách bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, để tạo môi trường cạnh tranh công bằng cho doanh nghiệp tư nhân bởi họ có khả năng học hỏi song lại bị “lép vế” và gặp nhiều bất lợi.

Nghiên cứu này cũng cho thấy, về căn bản đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động tích cực thông qua sự phát triển của nguồn nhân lực và hình thành kỹ năng. Như vậy, thách thức chủ yếu sẽ là phải nâng cao năng lực sản xuất hiện tại và mở rộng lượng giá trị gia tăng cao hơn, trong đó các doanh nghiệp trong nước cần phải chuyển đổi yếu tố lao động giá rẻ, vốn được coi là yếu tố cạnh tranh thu hút đầu tư. Để thiết lập được các yếu tố cạnh tranh mới, Việt Nam cần tạo điều kiện giúp các phân

khúc ngành đã đạt năng suất cao hơn, kích lệ dòng vốn đầu tư vào các hoạt động có giá trị gia tăng và năng suất cao hơn với yếu tố quyết định là trình độ tay nghề lao động ngay từ ban đầu có gắn kết với các kỹ năng của các ngành được đầu tư.

Để có thể thành công trong quá trình này, một yêu cầu quan trọng là phải liên tục có các hoạt động hình thành kỹ năng và các cơ chế đào tạo nghề để đáp ứng được ngày càng tốt hơn những yêu cầu đang biến đổi nhanh chóng trên thị trường lao động. Vì vậy, các cơ chế hình thành kỹ năng cần được thiết lập hoặc cải thiện, được thể chế hóa và được thực hiện ngay lập tức, với các hoạt động đào tạo nghề, về cơ bản là các chương trình đào tạo nội bộ và bên ngoài của doanh nghiệp.

Thứ tư, cần thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển

Để hấp thụ được công nghệ và tác động lan toả từ phía các doanh nghiệp FDI, về phía mình, các doanh nghiệp Việt Nam phải tự mở rộng hoạt động sản xuất, không để trống quá nhiều sân cho doanh nghiệp FDI hoạt động. Phải gia tăng đầu tư của doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam trong các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao. Bản thân doanh nghiệp Việt Nam cũng cần nâng cao năng lực cạnh tranh, trước hết bằng việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hiện có để quản trị tốt, hiệu quả quá trình sản xuất kinh doanh, tránh tâm lý ỷ lại vào sự hỗ trợ và chính sách của Chính phủ.

Thứ năm, cần cải thiện môi trường đầu tư trong nước

Thực tiễn những năm đầu thập niên 90 thế kỷ XX và từ năm 2007 đến nay cho thấy, mỗi khi Việt Nam có sự đổi mới mạnh mẽ môi trường đầu tư trong nước theo hướng mở cửa, hội nhập với thế giới thì làn sóng đầu tư vào Việt Nam lại tăng cao. Khi Việt Nam gắn kết thúc đàm phán và một năm sau khi gia nhập WTO, lượng vốn FDI đã bùng nổ mạnh mẽ. Vì thế, để số vốn đăng ký này trở thành hiện thực, điều quan trọng là chúng ta phải củng cố và tăng cường niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài. Muốn vậy, cần phải nỗ lực hơn nữa để cải thiện môi trường đầu tư trong nước.

Đáng tiếc là gần đây, mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực cải cách từ phía chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhưng việc thực hiện ở các địa phương chưa thực sự tốt khiến môi trường đầu tư của Việt Nam đã không được cải thiện đáng kể. Theo Hiệp hội doanh nghiệp Việt Nam thì thủ tục hành chính ở Việt Nam vẫn luôn là rào cản lớn nhất cho các doanh nghiệp nước ngoài. Thêm vào đó, "logicstic" vẫn chưa hoàn thiện, lao động vẫn chưa phát huy hết công năng vì hạn chế thời gian làm việc thêm giờ. Những vấn đề phát sinh bất khả kháng như là tăng lương cơ bản ngay giữa năm đã làm cho nhiều doanh nghiệp khó khăn trong việc lập kế hoạch kinh doanh. Trong khi đó các nước trong khu vực ASEAN như Indônêxia, Thái Lan, Campuchia, Mianma

đang nổi lên như những điểm đến đầu tư hấp dẫn khiến tính cạnh tranh thu hút vốn FDI trong khu vực càng cao. Điều này đã được ông Preben Hjørtrlund, Chủ tịch Euro Cham, chia sẻ: “Điều đáng suy ngẫm là mức độ môi trường kinh doanh không tiếp tục tăng mà chỉ duy trì ở mức trung bình. Ngay cả khi nhiều doanh nghiệp kinh doanh ở đây lâu năm cũng đã nhìn nhận về các thị trường khác hấp dẫn hơn Việt Nam”¹.

Cũng theo một đánh giá của Euro Cham về các cơ hội kinh doanh trong khu vực ASEAN thì có đến 37% cho rằng thị trường Việt Nam ở mức trung bình và chỉ có 18% tin tưởng Việt Nam ở nhóm dẫn đầu, trong khi đó 45% doanh nghiệp cho rằng các thị trường ASEAN khác là điểm kinh doanh tốt hơn Việt Nam. Chính vì vậy, cuộc khảo sát các doanh nghiệp ở Việt Nam của Euro Cham cũng cho biết chỉ trong 6 tháng vừa qua, 20% doanh nghiệp trong hiệp hội này cho biết sẽ cân nhắc việc chuyển công việc kinh doanh sang thị trường khác trong khu vực. Điều này cho thấy nếu Việt Nam không tạo lập được môi trường kinh doanh thuận lợi hơn trong những năm tới, nguồn vốn FDI có thể tiếp tục bị giảm sút.

Để sớm cải thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam, trước mắt Việt Nam cần nghiêm túc thực hiện đầy đủ các cam kết gia nhập WTO và hiệp định song phương nhằm

1. <http://vietnamnet.vn/vn/kinh-te/138242/dn-ngoai-doa-bo-viet-nam-sang-campuchia--myanmar.html>

hiện thực hóa các cam kết với các nước, đẩy nhanh TPP để các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng của Mỹ, đó là cơ hội để tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu. Từ đó cải thiện được môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

Để xử lý các bất cập về sự không thống nhất giữa Luật đầu tư và pháp luật về đầu tư, cũng như Luật đầu tư và Luật doanh nghiệp, cần:

- Tổng rà soát toàn bộ hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư, đồng thời kiến nghị phương án xử lý nhằm tạo dựng môi trường kinh doanh đồng bộ, rõ ràng và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

- Khẩn trương thực hiện dự án Luật đầu tư (sửa đổi).

- Nghiên cứu, ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng một số cam kết chưa có cách hiểu thống nhất.

Thứ sáu, cần có chiến lược xây dựng các ngành công nghiệp hỗ trợ

Từ kinh nghiệm của các nước và thực tế Việt Nam trong những năm qua cho thấy để tác động lan tỏa có thể diễn ra mạnh mẽ thì Việt Nam cần có một hệ thống các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đủ mạnh để có thể hợp tác với các công ty FDI. Muốn vậy, Việt Nam cần xây dựng và thực hiện một chiến lược phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ một cách hiệu quả. Xét trên cả tầm nhìn trung và dài hạn, ngành công nghiệp hỗ trợ đóng một vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp Việt Nam. Không thể có một nền công nghiệp phát triển, cũng không thể tận dụng được tác động lan tỏa của các doanh nghiệp

FDI để phát triển công nghiệp trong nước nếu không có một ngành công nghiệp hỗ trợ đủ mạnh bởi công nghiệp hỗ trợ có liên quan hầu hết tới các ngành công nghiệp chế tạo quan trọng như ô tô, xe máy, cơ khí, hóa dầu, điện, điện tử, chế tạo máy...

Trên thực tế, trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật để phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ như:

- Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24-2-2011 của Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ;

- Quyết định số 1483/2011/QĐ-TTg ngày 26-8-2011 về danh mục các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên phát triển;

- Thông tư số 96/2011/TT-BTC ngày 7-7-2011 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn thực hiện chính sách tài chính cho phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ;

- Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg ngày 16-1-2009 của Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm đến năm 2015...

Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng nhiều quyết định quá chung chung và thiếu sự hấp dẫn. Một số chuyên gia về công nghiệp hỗ trợ của Nhật Bản cũng nhận xét Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg quá chung chung và khó hiểu, các tiêu chí đều không rõ ràng vì vậy rất khó thực thi¹.

1. <http://vietnamnet.vn/vn/kinh-te/139179/dn-nhat-muon-roi-viet-nam--chon-thai--indonesia.html>.

Kể từ khi Quyết định này ra đời đến nay đã hơn 3 năm, nhưng chưa có dự án nào xin được ưu đãi. Có hai dự án xin đã lâu nhưng vẫn chưa xong, có doanh nghiệp làm hồ sơ xin, nhưng thấy thủ tục quá phức tạp nên lại tự đầu tư.

Hậu quả của việc thiếu quan tâm đến phát triển công nghiệp hỗ trợ là cho đến nay “Ngành công nghiệp hỗ trợ ở nước ta hiện nay chỉ mới ở giai đoạn đầu của sự phát triển, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, chủ yếu sản xuất các linh kiện chi tiết đơn giản, giá trị gia tăng thấp và còn có sự chênh lệch về năng lực phụ trợ giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ nội địa của Việt Nam với các yêu cầu của các hãng sản xuất toàn cầu”¹.

Để có một ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển đủ mạnh làm cơ sở cho phát triển công nghiệp Việt Nam và tận dụng được tác động lan toả từ các doanh nghiệp nước ngoài cần thực hiện một số vấn đề sau:

Chính phủ cần thành lập cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về công nghiệp hỗ trợ, có thể đặt tại Bộ Công Thương. Bên cạnh các công việc liên quan đến chính sách cho công nghiệp hỗ trợ, một trong những nhiệm vụ quan trọng của cơ quan đầu mối là xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về các ngành công nghiệp hỗ trợ, thực trạng phát triển, những chính sách mới có ảnh hưởng đến công nghiệp hỗ trợ, danh

1. Báo cáo “Đầu tư nước ngoài trong phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam” của Bộ Công Thương tại Hội nghị tổng kết 25 thu hút đầu tư nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức tháng 3-2013.

mục các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ phải được cơ quan này ban hành hằng năm.

- Xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ. Chính phủ cần thể chế hóa việc khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ bằng các văn bản mang tính pháp lý. Trong đó dành nhiều hơn ưu đãi đối với doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hỗ trợ (so với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực khác) như thủ tục đăng ký kinh doanh, ưu đãi về thuế, ưu đãi giá thuê đất... (cần lưu ý không vi phạm các cam kết hội nhập quốc tế), cũng như các trợ giúp gián tiếp thông qua các khoá đào tạo về nhân lực thông qua việc cải tiến các chương trình đào tạo của các trường cao đẳng, dạy nghề trong các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng các chương trình đào tạo tại chỗ hoặc kết hợp với doanh nghiệp sản xuất.

- Chính phủ cần ưu đãi phát triển hạ tầng cho các khu công nghiệp hỗ trợ, các cụm liên kết ngành liên quan đến công nghiệp hỗ trợ, các "vườn ươm doanh nghiệp" cho công nghiệp hỗ trợ... để nó phát triển.

Thứ bảy, cần khuyến khích FDI vào ngành nông nghiệp

Kết quả điều tra cho thấy, ngành chế biến thực phẩm thuộc nhóm các ngành công nghiệp chế biến, nông nghiệp là những ngành thường có tác động lan tỏa tốt cho toàn bộ nền kinh tế. Vì thế cần có chính sách khuyến khích FDI vào các ngành này. Đương nhiên là không phải ngành nào cũng cần khuyến khích đầu tư, vì thế cần phải nghiên

cứu, đánh giá một cách kỹ lưỡng, thận trọng xem ngành nào có lợi thế phát triển thì ưu tiên.

Thứ tám, cần tạo cơ hội cho xuất hiện tác động tràn và tăng khả năng hấp thụ các tác động tích cực của FDI cho các doanh nghiệp trong nước

Thay vì khuyến khích thu hút FDI vào một số ngành như hiện nay, cần quy định một số lĩnh vực cấm đầu tư và cho phép các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực còn lại. Nhanh chóng thực hiện chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tạo cơ hội và mở cửa hơn nữa cho sự gia nhập thị trường của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước trong một số ngành mà hiện nay vẫn do doanh nghiệp nhà nước chủ yếu nắm giữ. Đồng thời thực hiện tốt cam kết về giảm thuế quan và hàng rào phi thuế quan theo lộ trình hội nhập và tiến trình tự do hóa thương mại, qua đó tạo áp lực về cạnh tranh cho tất cả các doanh nghiệp và giảm thiểu mức độ bảo hộ đối với một số ngành đang được ưu đãi. Các biện pháp trên đây sẽ làm giảm mức độ tập trung của FDI vào một số ngành sản xuất thay thế nhập khẩu, thu hút nguồn vốn này vào tất cả các ngành, qua đó tạo cơ hội để có được tác động lan tỏa cho các doanh nghiệp trong nước và nền kinh tế.

Khuyến khích thu hút FDI vào các vùng ngoài các trung tâm công nghiệp và đô thị lớn, trước hết nhằm giảm bớt mức độ tập trung cao ở các vùng này. Một mặt tiếp tục đẩy mạnh phân cấp như đã nêu ở trên, mặt khác cần có chính sách hỗ trợ các tỉnh trong xúc tiến đầu tư, nhanh chóng đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng

cầu về lao động quản lý và công nhân có tay nghề. Trong giai đoạn tới, ưu thế sẽ thuộc về các tỉnh lân cận, tiếp giáp các trung tâm tập trung FDI. Chính sách xây dựng kết cấu hạ tầng vì vậy có thể ưu tiên hơn cho các tỉnh này, tạo một vành đai xung quanh các thành phố lớn để mở rộng dân phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp FDI về mặt địa lý.

Kết quả phân tích định lượng về tác động tràn cho thấy bằng chứng về tác động tràn tích cực của FDI đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kể cả doanh nghiệp nhà nước. Do vậy, cần tiếp tục đẩy mạnh chính sách phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời có biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp này tạo mối liên kết sản xuất với các doanh nghiệp FDI trong từng nhóm ngành. Nhà nước cũng cần hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng năng lực để có thể tự học hỏi, tiếp thu công nghệ mới và chuyển giao công nghệ từ đối tác liên kết sản xuất. Các biện pháp hay được thực hiện trên thế giới là cung cấp thông tin miễn phí hoặc phí rất thấp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tổ chức các cuộc gặp gỡ để các doanh nghiệp có thể trao đổi trực tiếp với nhau, tổ chức các lớp bồi dưỡng, đào tạo cán bộ làm việc trong các doanh nghiệp này.

Tăng năng lực về nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp trong nước để tăng khả năng hấp thụ công nghệ mới và thúc đẩy chuyển giao công nghệ thông qua nhiều biện pháp, ví dụ Nhà nước hỗ trợ đào tạo cán bộ R&D của doanh nghiệp bằng cách tài trợ các chương trình trao đổi chuyên gia giữa các viện nghiên cứu, trường đại học, v.v. và doanh nghiệp; thực hiện các chương trình nghiên cứu

(ngành, sản phẩm mới) có sự tham gia và đồng tài trợ của các bên cùng hưởng lợi.

Nâng nhanh tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của cả nền kinh tế nói chung và của lao động trong các doanh nghiệp trong nước nói riêng để tăng khả năng đón nhận tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

Thứ chín, cần thực hiện các biện pháp hữu hiệu nhằm thu hút các công ty đa quốc gia lớn có tiềm năng về công nghệ và tận dụng tối đa thế mạnh về R&D của các công ty nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam

- Nhanh chóng cải cách các tổ chức R&D của Nhà nước nhằm tăng năng lực của các tổ chức này, kể cả nhân lực sao cho đủ khả năng tiếp thu kiến thức và tiến bộ công nghệ mới.

- Một mặt luôn cập nhật, phân tích và xử lý thông tin về các công ty lớn, nhất là công ty có khả năng về R&D hàng đầu trên thế giới, cũng như nghiên cứu chiến lược, kế hoạch về chuyển giao công nghệ, về phạm vi hoạt động và về đổi mới công nghệ của các công ty này. Việc này cần khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp quan tâm, nhưng cũng cần giao cho một cơ quan nhất định để theo dõi và phân tích có hệ thống. Đồng thời cần học tập kinh nghiệm của các nước về thu hút các công ty nước ngoài có tiềm năng về công nghệ.

Triển khai thực hiện Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và thực hiện nghiêm túc quyền sở hữu trí tuệ và bảo hộ bản quyền theo thông lệ quốc tế.

Để thu hút các công ty lớn có tiềm lực về công nghệ và khuyến khích chuyển giao công nghệ, ngoài môi trường đầu tư chung, để tạo lòng tin cho các nhà đầu tư cũng nên có chính sách ưu đãi đầu tư. Cách tiếp cận ở đây là không áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư tràn lan, mà ngược lại chỉ nên tập trung vào một vài lĩnh vực thỏa mãn các điều kiện được hưởng các ưu đãi này. Nhà nước cần bảo đảm việc thực hiện các chính sách ưu đãi, nhằm giảm thiểu chi phí giao dịch liên quan. Có nhiều biện pháp có thể áp dụng như ưu đãi về thuế, về kết cấu hạ tầng (đất đai và các dịch vụ cung cấp kết cấu hạ tầng), chính sách ưu đãi liên quan đến lao động (thuế thu nhập cá nhân).

- Rà soát và đánh giá việc thực hiện các chính sách liên quan đến chuyển giao công nghệ trong giai đoạn vừa qua để rút ra các bài học về thành công và thất bại. Hiện nay Việt Nam đã có nhiều chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI, tuy nhiên kết quả thực tiễn hoạt động thu được còn rất thấp. Điều đó chứng tỏ các chính sách này chưa phù hợp với thực tế. Do vậy, cần tiến hành điều tra khảo sát để có những đánh giá sâu và cụ thể về việc thực hiện các chính sách này.

Tóm lại, để FDI đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng kinh tế cũng như tối đa hóa lợi ích mà FDI có thể mang lại đòi hỏi có cách tiếp cận bao quát, hài hòa hơn trong xây dựng chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bên cạnh việc chú trọng thu hút FDI, chính sách FDI trong giai đoạn tới nên đồng thời chú trọng tới tác động tràn tích cực mà FDI có thể mang lại.

PHỤ LỤC

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2012

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đôla Mỹ)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đôla Mỹ)
Tổng số	14.998	229.913,7	88.945,5
1988	37	341,7	
1989	67	525,5	
1990	107	735,0	
1991	152	1.291,5	328,8
1992	196	2.208,5	574,9
1993	274	3.037,4	1.017,5
1994	372	4.188,4	2.040,6
1995	415	6.937,2	2.556,0
1996	372	10.164,1	2.714,0
1997	349	5.590,7	3.115,0
1998	285	5.099,9	2.367,4
1999	327	2.565,4	2.334,9
2000	391	2.838,9	2.413,5
2001	555	3.142,8	2.450,5

2002	808	2.998,8	2.591,0
2003	791	3.191,2	2.650,0
2004	811	4.547,6	2.852,5
2005	970	6.839,8	3.308,8
2006	987	12.004,0	4.100,1
2007	1.544	21.347,8	8.030,0
2008	1.557	71.726,0	11.500,0
2009	1.208	23.107,3	10.000,0
2010	1.237	19.886,1	11.000,0
2011	1.186	15.598,1	11.000,0
2012	1.100	13.013,0	10.460,0

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư: “Dự thảo chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020”, Hà Nội, tháng 11-2004.
- Bộ Tài Chính: “Bốn giải pháp đẩy mạnh thu hút FDI”, tháng 5-2009.
- Cục Thống kê: *Niên giám thống kê*.
- Nguyễn Ngọc Diệu, Bùi Thanh Sơn: *Đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia ở các nước đang phát triển*, Nxb. Thế giới, 1994.
- “FDI năm 2011 và giải pháp đột phá”, www.tapchi.taichinh.vn, ngày 28-2-2012.
- Thu Hà: “Thu hút FDI chất lượng cao”, Báo *Nhân Dân*, ngày 23-7-2012.
- Thu Hà: “Thu hút FDI có chọn lọc”, Báo *Nhân Dân*, ngày 1-8-2012.
- “25 năm thu hút FDI-thành công và vấp vấp”, www.tinnhanhchung.khoan.vn, ngày 24-1-2012.
- “25 năm thu hút FDI tại Việt Nam: những vấn đề tồn tại” - www.diendandautu.com.vn, ngày 15-3-2012.

- Phan Thanh Long: “Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam - thành tựu và bài học”, Tạp chí *Khoa học pháp luật*, số 1, 2003.
- Vũ Chí Lộc: *Đầu tư nước ngoài*, Nxb. Giáo dục, 1997.
- “Năng suất lao động Việt Nam thuộc đáy khu vực”, www.vietnamnet.vn, ngày 26-8-2012.
- Vũ Trường Sơn: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Nxb. Thống kê, 1997.
- Nguyễn Xuân Thiên: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Vấn đề và giải pháp”, Tạp chí *Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, tháng 1-2001.
- Thu-hut-FDI-co-dinh-huong-va-chon-loc/20104/29265.vgp, <http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Nam-2010>.
- “Việt Nam thu hút doanh nghiệp FDI đến đầu tư”,- www.baomoi.com/Home/kinhte/cand.com.vn.
- Đào Quang Thu: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: 25 năm thu hút và phát triển”, Báo cáo tại Hội nghị tổng kết 25 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức năm 2013.
- Trần Xuân Tùng: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

Tiếng Anh

- Dunning, J. H.: “Multinational Enterprises and the Global Economy”, Addison Wesley Publishers Ltd, 1993.
- Pham, H. M.: “The Economic Impacts of Foreign Direct Investment Flows on Vietnam: 1988-1998”, *Asian Study Review*, Vol. 27, No.1, March 2003.

- Schaumburg - Muller, H.: "Rise and Fall of FDI in Vietnam and Its Impact on Local Manufacturing Upgrading", *The European Journal of Development Research*, Vol.15, No. 3, 2003.
- Freeman, N. J.: "Foreign Direct Investment in Cambodia, Laos, and Vietnam: an Overview", *Paper prepared for the conference on foreign direct investment: Opportunities and challenges for Cambodia, Laos, and Vietnam*. 16-17th August, 2002, Hanoi.
- Jenkins, R.: "Globalization, FDI and Employment in Vietnam", *The Journal of Transnational Corporation*, Vol.15, No.1, pp. 115-139.
- Jovanovic, B and Rob, R.: "The Growth and Diffusion of Knowledge", *The Review of Economics Studies*, Vol. 56, No. 4, pp. 569-582.
- Markusen, J. R.: "The Boundaries of Multinational Enterprises and the Theory of International Trade", *the Journal of Economic Perspectives*, Vol.9, No. 2, pp. 169-189.
- Markusen, J. R. and Venables, A. J.: "Multinational Firms and the New Trade Theory", *NBER Working Paper Series*, No. 5036.
- Markusen, J. R. and Maskus, K. E.: "Multinational Firms: Reconciling Theory and Evidence", *NBER working paper*, 1999, No. 7163.
- Markusen, J. R.: "*Multinational Firms and the Theory of International Trade*", MIT Press, Cambridge, 2002.
- Mckinnon, R. I.: "Foreign Exchange Constraints in Economic Development and Efficient Aid Allocation", *The Economic Journal*, 1964, Vol. 74, No. 294, pp. 388-409.

- Nelson R. R. and Phelps, E. S.: "Investment in Humans, Technological Diffusion and Economic Growth", *The American Economic Review*, 1996, Vol. 56, No. 1/2, pp. 69-75.
- Romer, P. M.: "The Origins of Endogenous Growth", *The Journal of Economic Perspectives*, 1994, Vol. 8, No. 1, pp. 3-22.
- Tung, T. V.: "FDI in Vietnam at Present: Problems, Solutions, and Prospects", *Vietnam Economic Review*, 1999, No. 7(61), pp. 9-14.
- Trung, T. Q. and Chi, N. L.: "Foreign Direct Investment in Vietnam: Reality and Perspective", *Journal of Vietnam Socio-economic Development*, No. 33, Spring 2003, pp. 49-55.
- Mai, P. H.: "The Economic Impact of Foreign Direct Investment Flows on Vietnam: 1988-98", *Asian study review*, Vol. 27, No. 1, March 2003.
- Tung, T. X.: "Foreign Direct Investment in Vietnam: Practices and solutions", *Chinh tri quoc gia National Political Publishing House*, 2005, p. 174 (in Vietnamese).
- Van, D. T. H.: "Thirteen Years of Attracting Foreign Direct Investment: Achievements and Problems", *Economic Development Review*, No. 128/2001, pp.7-11, (in Vietnamese).

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN

ThS. NGUYỄN MINH

Biên tập nội dung: ThS. LÊ THỊ THU MAI
ĐỖ PHƯƠNG MAI
Trình bày bìa: NGUYỄN MẠNH HÙNG
Chế bản vi tính: ĐÀO BÍCH
Sửa bản in: ĐỖ THANH HOÀNG
Đọc sách mẫu: LÊ THỊ THU MAI

In 500 cuốn khổ 14,5x20,5cm in tại công ty CP in truyền thông Việt Nam

Địa chỉ: số 843 Hồng Hà, Hoàn Kiếm, Hà Nội

In theo đăng ký kế hoạch xuất bản số: 1654-2014/CXB/8-98/CTQG

Quyết định xuất bản số: 5457-QĐ/NXBCTQG cấp ngày 18-12-2014

Mã số ISBN: 978-604-57-1033-3

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2014

TÌM ĐỌC

- **LUẬT ĐẦU TƯ**
- **LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG**
- **LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2005 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2009, 2013**



NA



TIN LẠI N

GIÁ :

Giá : 35.000đ